

TTPTQĐ TỈNH QUẢNG NGÃI
TTPTQĐ CNKV TƯ NGHĨA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÀ KÈ CHỐNG SẠT LỖ TỪ XÓM MỚI ĐẾN
SUỐI TÍA XÃ LONG HIỆP, HUYỆN MINH LONG (ĐỢT 5)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI**



Tư Nghĩa, tháng 09 năm 2026

Tư Nghĩa, ngày 14 tháng 09 năm 2026

**PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÀ KÈ CHỐNG SẠT LỖ TỪ XÓM MỚI
ĐẾN SUỐI TÍA XÃ LONG HIỆP, HUYỆN MINH LONG (ĐỢT 5)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI**

PHẦN I

CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

A. Giới thiệu chung:

1. Tên dự án: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chủ đầu tư: UBND xã Minh Long.

Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức quản lý dự án.

4. Đơn vị lập phương án bồi thường: Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh khu vực Tư Nghĩa.

5. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

* Mục tiêu đầu tư: Việc đầu tư đường và kè chống sạt lở từ xóm Mới đến suối Tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long là cần thiết, từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật, tạo sự đồng bộ kết cấu hạ tầng, giảm thiểu tình trạng sa bồi, thủy phá đối với diện tích đất của người dân trong vùng, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh ở địa phương.

* Quy mô đầu tư: Tổng chiều dài tuyến đường là 1.869 m.

6. Địa điểm và diện tích đất sử dụng:

- Địa điểm xây dựng: Các xã Long Hiệp và xã Long Mai (nay là xã Minh Long và Sơn Mai).

- Diện tích đất sử dụng: 65.648,8 m².

7. Giá trị tổng mức đầu tư: 119.990.000.000 đồng.

8. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh và ngân sách huyện.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2022-2026.

10. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính dự án:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C;

- Loại và cấp công trình: Công trình giao thông, cấp II; Công trình HTKT, cấp III; Công trình NN&PTNT, cấp IV.

B. CĂN CỨ LẬP PHƯƠNG ÁN VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. Căn cứ để lập phương án:

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị Quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 71/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Quyết định số 2516/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết

kế cơ sở công trình: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình: Đường và kè chống sạt lở từ Xóm Mới đến Suối Tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở dự án: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi sửa đổi, bổ sung Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 108/2026/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí từng loại đất, số lượng vị trí trong bảng giá đất; quyết định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 122/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về ban hành quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 118/2026/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 127/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 25/12/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án Đường và kè chống sạt lở từ Xóm Mới đến Suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Thông báo số 85/TB-HĐTĐ ngày 02/6/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Minh Long về việc thông báo kết quả thẩm định Phương án giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đường và kè chống sạt lở từ Xóm Mới đến Suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long; Địa điểm: Xã Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 29/04/2026 của UBND xã Minh Long về việc phê duyệt dự toán kinh phí xác định giá đất cụ thể tính tiền bồi thường thực hiện dự án Đường và kè chống sạt lở từ Xóm Mới đến Suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 11/9/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh Chủ đầu tư, hình thức quản lý dự án và ủy quyền quyết định đầu tư đối với các dự án từ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh chuyển giao về UBND các xã: Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Minh Long;

Căn cứ Quyết định số 694/QĐ-STNMT ngày 02/11/2016 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Hệ thống biểu mẫu để lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 1056/QĐ-STNMT ngày 28/12/2018 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa đổi, bổ sung một số biểu mẫu để lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 694/QĐ-STNMT; Công văn số 5035/STNMT-ĐĐBĐ ngày 22/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 1293/SNNMT-ĐĐBĐ ngày 01/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc trao đổi chuyên môn trong công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Hợp đồng số 07/2025/HĐ-GPMB giữa BQL dự án Đầu tư xây dựng khu vực Minh Long và Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi về việc tổ

chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long; Phụ lục Hợp đồng số 01-07/2025-GPMB ngày 08/5/2026 về việc điều chỉnh tên giao dịch, người đại diện của Chủ đầu tư của Hợp đồng số 07/2025/HĐ-GPMB về việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 108/TB-UBND ngày 20/11/2025 của UBND xã Minh Long, thông báo về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của hộ ông Phạm Vui (đã mất), và những người thừa kế hợp pháp của ông Phạm vui đang quản lý sử dụng đất để xây dựng công trình: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 117/TB-UBND ngày 21/11/2025 của UBND xã Minh Long, thông báo về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Thanh Sơn đang quản lý sử dụng đất để xây dựng công trình: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 104/TB-UBND; số 114/TB-UBND ngày 20/11/2025 của UBND xã Minh Long, thông báo về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của hộ bà Nguyễn Thị Thu đang quản lý sử dụng đất để xây dựng công trình: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 105/TB-UBND ngày 20/11/2025 của UBND xã Minh Long, thông báo về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Xuân Trọng đang quản lý sử dụng đất để xây dựng công trình: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 116/TB-UBND ngày 21/11/2025 của UBND xã Minh Long, thông báo về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Tấn Thuộc (đã mất), con ông là Nguyễn Tấn Thành đại diện kê khai đang quản lý sử dụng đất để xây dựng công trình: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 103/TB-UBND ngày 20/11/2025 của UBND xã Minh Long, thông báo về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của bà Bùi Thị Hoàng đang quản lý sử dụng đất để xây dựng công trình: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 111/TB-UBND ngày 20/11/2025 của UBND xã Minh Long, thông báo về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của UBND xã Long Hiệp (cũ) nay là UBND xã Minh Long đang quản lý sử dụng đất để xây dựng công trình: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số số 119/TB-UBND ngày 21/11/2025 của UBND xã Minh Long, thông báo thu hồi đất của UBND xã Minh Long đang quản

lý sử dụng đất để xây dựng công trình: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Công văn số 701/UBND-KT ngày 05/6/2026 của UBND xã Minh Long về việc ý kiến phúc đáp theo đề nghị của Trung tâm phát triển quỹ đất Chi nhánh khu vực Tư Nghĩa tại Công văn số 248/CNKVTN ngày 03/6/2026;

Căn cứ Công văn số 678/UBND-KT ngày 02/6/2026 của UBND xã Minh Long về việc xác nhận các thông tin theo đề nghị của Trung tâm phát triển quỹ đất Chi nhánh khu vực Tư Nghĩa tại công văn số 236/CNKVTN ngày 29/5/2026;

Căn cứ Công văn số 628/UBND-KT ngày 22/5/2026 của UBND xã Minh Long về việc phúc đáp công văn số 186/CNKVTN ngày 07/4/2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất Chi nhánh khu vực Tư Nghĩa;

Căn cứ Công văn số 773/UBND-KT ngày 15/12/2025 của UBND xã Minh Long về việc xác nhận thời điểm làm nhà; nguồn gốc đất; tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp, tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp và hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp từ đất đó;

Căn cứ Công văn số 585/UBND-KT ngày 05/11/2025 của UBND xã Minh Long về việc công nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 1187/UBND-VHXXH ngày 09/9/2026 của UBND xã Minh Long về việc phúc đáp xác nhận đối tượng người có công với cách mạng của hộ bà Bùi Thị Hoàng;

Căn cứ Công văn số 5607/UBND-CNXD ngày 15/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc sử dụng một số lô đất để phục vụ tái định cư dự án Đường và Kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long;

Căn cứ Công văn số 5759/STC-QLGCS ngày 07/07/2026 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi về việc thông báo đơn giá gạo tẻ Quý II năm 2026;

Căn cứ Bảng tổng hợp diện tích đất, loại đất, vị trí đất, nguồn gốc sử dụng đất, chủ sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất, tỷ lệ mất đất nông nghiệp, thời gian xây dựng nhà, công trình xây dựng nhân hộ khẩu của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được UBND cấp xã xác nhận;

Căn cứ Biên bản kiểm kê đất đai, cây cối, hoa màu và nhà cửa, vật kiến trúc có trên đất thu hồi đã được UBND xã Minh Long, Tổ kiểm kê, Đại diện hộ dân và chủ sở hữu tài sản ký xác nhận.

II. Nguyên tắc bồi thường:

Việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch, kịp thời và đúng quy định của pháp luật; vì lợi ích chung, sự phát triển bền vững, văn minh và hiện đại của cộng đồng, của địa phương; quan tâm đến đối tượng chính sách xã hội, đối tượng

trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo Điều 91; đối với các trường hợp đặc biệt là Điều 92 của Luật Đất đai năm 2024, cụ thể:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

a. Về quy định về bồi thường: Áp dụng các Điều 91, Điều 95, Điều 96, Điều 98 Luật Đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ.

b. Về đơn giá:

Căn cứ Thông báo số 85/TB-HĐTĐ ngày 02/6/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Minh Long về việc thông báo kết quả thẩm định Phương án giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đường và kè chống sạt lở từ Xóm Mới đến Suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long; Địa điểm: Xã Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

+ Đất chuyên trồng lúa (LUC) - vị trí 1: 53.000 đồng/m²; Giá đất cụ thể: 53.000 đồng/m².

+ Đất ở tại nông thôn (ONT) – Khu vực 1, vị trí 2: 1.300.000 đồng/ m²; Giá đất cụ thể: 1.300.000 đồng/m².

c. Về vị trí, diện tích, loại đất thu hồi:

- Về vị trí đất thu hồi: Theo xác nhận của UBND xã Minh Long.

- Về diện tích, loại đất thu hồi: Bản đồ được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh thẩm định ngày / /2026; Biên bản kiểm kê; Biên bản làm việc với hộ dân; Đơn đề nghị của hộ dân.

- Tổng diện tích thu hồi: 865,0 m²

+ Diện tích trong quy hoạch: 759,6 m²

+ Diện tích ngoài quy hoạch: 105,4 m²

- Diện tích đất bồi thường: 618,6 m²

+ Đất ở nông thôn (ONT): 350,0 m²

+ Đất chuyên trồng lúa (LUC): 268,6 m²

d. Hỗ trợ về đất:

- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 109 của Luật Đất đai năm 2024; khoản 1, khoản 2, khoản 3, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 13 quy định kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/ 10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Hỗ trợ 50% giá đất ở đối với đất nông nghiệp là đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở hoặc đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền đất ở nhưng người sử dụng đất đã tách khỏi thửa đất ở nhưng không đủ điều kiện xác định lại đất ở: Căn

cứ khoản 10 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bồi thường vật kiến trúc:

a. Về quy định về bồi thường: Áp dụng tại Điều 102 Luật Đất đai năm 2024; Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 6 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024.

b. Về đơn giá: Áp dụng tại Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

c. Về khối lượng: Căn cứ vào Biên bản kiểm kê được lập và được các thành phần có liên quan ký xác nhận.

3. Bồi thường cây trồng, vật nuôi:

a. Về quy định về bồi thường: Áp dụng tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024 và trên cơ sở xác nhận của UBND xã Minh Long.

b. Về đơn giá: Áp dụng tại Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

c. Về khối lượng: Căn cứ vào Biên bản kiểm kê lập năm 2026 được các thành phần có liên quan ký xác nhận.

4. Các khoản hỗ trợ và thưởng đối với người có đất ở bị thu hồi mà bàn giao mặt bằng trước thời hạn:

4.1. Các khoản hỗ trợ:

a. Hỗ trợ ổn định đời sống: Áp dụng Điều 108 Luật Đất đai; Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3, khoản 7 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

b. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản: Áp dụng Điều 104 Luật Đất đai và Điều 9 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

c. Hỗ trợ tiền thuê nhà: Áp dụng khoản 6 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

d. Hỗ trợ dịch chuyển: Áp dụng khoản 3 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

e. Hỗ trợ Người có công với cách mạng: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

4.2. Thưởng đối với người có đất ở bị thu hồi mà bàn giao mặt bằng trước thời hạn: Áp dụng tại 7 Điều 111 Luật Đất đai 2024 và Điều 15 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

5. Tái định cư

a. Khu tái định cư: Theo Công văn số 5607/UBND-CNXD ngày 15/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc sử dụng một số lô đất để phục vụ tái định cư dự án Đường và Kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long. Thống nhất chủ trương sử dụng quỹ đất tại Khu dân cư Đồng Vòng 1,7ha (giai đoạn 1) để bố trí tái định cư cho các hộ giải toả thuộc dự án Đường và Kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long.

b. Vị trí tái định cư: Bố trí 04 lô đất có số ký hiệu: A2-26; A2-27; A2-28; A2-29 thuộc Khu A2, Khu dân cư Đồng Vòng. Cụ thể:

- Lô A2-27; A2-28 và A2-29: thuộc vị trí Đất mặt tiền các Tuyến đường Trung tâm huyện (Khu Đồng Vòng) đoạn từ ngã 5 đường nội bộ khu Đồng Vòng đến ngã 4 giáp tuyến đường Nhà ông Đại (ngã 5) đến giáp đất nhà ông Minh bà Nguyệt thuộc KV1-VT2, có đơn giá 1.300.000 đồng/m².

- Lô A2-26: thuộc vị trí Đất mặt tiền các tuyến đường trung tâm xã (Khu Đồng Vòng) thuộc KV1-VT3, có đơn giá 650.000 đồng/m².

c. Về bố trí tái định cư: Áp dụng theo Điều 111, Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Khoản 2, Điều 11, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và Điều 1 Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

d. Nộp tiền sử dụng đất: Áp dụng theo khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai 2024, Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Điều 25 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ.

e. Hỗ trợ tái định cư:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân gồm: Ông Nguyễn Thanh Sơn và vợ là bà Trịnh Thị Lượng có đất ở thu hồi mà phải di chuyển chỗ ở và được bồi thường bằng giao đất ở nhưng tiền bồi thường về đất ở không đủ so với giá trị của một suất tái định cư tối thiểu thì được Nhà nước hỗ trợ tiền đủ để được giao một suất tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 8, Điều 111 Luật Đất đai năm 2024; khoản 1 Điều 10 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh.

- Đối với hộ gia đình, cá nhân gồm: Bà Nguyễn Thị Thu. Không thuộc đối tượng được tính hỗ trợ tiền tái định cư theo quy định tại khoản 8, Điều 111 Luật Đất đai năm 2024 nên thực hiện theo khoản 2 Điều 25 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ: *Trường hợp tiền bồi thường về đất lớn hơn tiền đất ở tại khu tái định cư thì người tái định cư được nhận phần chênh lệch đó. Trường hợp tiền bồi thường về đất nhỏ hơn tiền đất ở tái định cư thì người được bố trí tái định cư phải nộp phần chênh lệch.*

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ dự án: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; gồm:

a. Tổng diện tích đất thu hồi:	865,0 m²
- Diện tích thu hồi trong quy hoạch:	759,6 m²
+ Đất ở nông thôn (ONT):	244,6 m ²
+ Đất chuyên trồng lúa (LUC):	432,2 m ²
+ Đất công trình thủy lợi (DTL)	82,8 m ²
- Diện tích thu hồi ngoài quy hoạch:	105,4 m²
+ Đất ở nông thôn (ONT):	105,4 m ²

b. Tổng số hộ dân có đất thu hồi: 06 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức

- Tổng số hộ dân được bồi thường, hỗ trợ: 06 hộ gia đình, cá nhân

c. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không

d. Phương án bố trí tái định cư: 02 hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư tại Khu dân cư Đồng Vông 1,7ha (giai đoạn 1) thuộc xã Minh Long

đ. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không

e. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không

g. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 1.971.775.980 đồng

(Bằng chữ: Một tỷ chín trăm bảy mươi một triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm tám mươi đồng)

- Tiền bồi thường, hỗ trợ:	1.827.294.088 đồng
+ Bồi thường, hỗ trợ về đất:	540.414.800 đồng
+ Bồi thường về cây trồng:	11.669.210 đồng
+ Bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc:	1.087.290.078 đồng
+ Bồi thường, hỗ trợ về mồ mả:	0 đồng
+ Các khoản hỗ trợ:	166.920.000 đồng
+ Thưởng đối với người có đất ở bị thu hồi mà bàn giao mặt bằng trước thời hạn:	21.000.000 đồng

- Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí khác: *(Tạm tính và sẽ được chuẩn xác trong quá trình lập, trình cấp thẩm quyền phê duyệt dự toán gồm:)* 144.481.892 đồng

+ Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí khác: (Tạm tính gồm: Chi phí cho đơn vị thực hiện công tác bồi thường; chi phí cho UBND xã; chi phí để chỉnh lý Giấy CNQSD đất và chi phí khác): 92.600.000 đồng

+ Chi phí xác định giá đất cụ thể (Phê duyệt kèm theo Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 UBND xã Minh Long): 51.881.892 đồng

h) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Từ ngày phương án được phê duyệt.

i) Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản: 06 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức.

k) Các nội dung khác liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có):

- Biên bản kiểm kê từng hộ.
- Bảng xác nhận của UBND cấp xã.
- Các Biên bản triển khai, Thông báo thu hồi đất.
- Quyết định phê duyệt giá đất cụ thể; Các văn bản pháp lý liên quan để thực hiện dự án.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (gồm 06 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức):

2.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân: (có phụ lục Phương án chi tiết từng hộ gia đình, cá nhân kèm theo)

2.2. Đối với đất do UBND xã quản lý:

- Nhóm đất LUC, DTL do UBND xã quản lý

+ Thửa đất số 534, tờ bản đồ số 9, xã Minh Long: tổng diện tích 346,2 m²; diện tích trong quy hoạch 48 m², loại đất LUC;

+ Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 9, xã Minh Long: tổng diện tích 115,6 m²; diện tích trong quy hoạch 115,6 m², loại đất LUC;

+ Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 9, xã Minh Long: tổng diện tích 219,7 m²; diện tích trong quy hoạch 82,8 m², loại đất DTL.

Nguồn gốc sử dụng đất: Đất do UBND xã quản lý

- Giá đất và tài sản tính bồi thường:

+ Giá đất: Căn cứ Điều 101 Luật đất đai năm 2024, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh khu vực Tư Nghĩa lập phương án thu hồi đất không bồi thường, hỗ trợ cho UBND xã Minh Long.

- Các khoản hỗ trợ: Không có.

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: Không có.

3. Về bố trí tái định cư:

3.1. Tổng số hộ gia đình cá nhân được bố trí tái định cư: 02 hộ gia đình, cá nhân, trong đó:

- Bố trí tái định cư theo khoản 4, khoản 8 Điều 111 Luật đất đai 2024; điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 1 Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi có 01 hộ gia đình, cá nhân gồm: ông Nguyễn Thanh Sơn và vợ là bà Trịnh Thị Lượng.

- Bố trí tái định cư theo khoản 4, Điều 111 Luật Đất đai 2024; điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 2, Điều 1 Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi có 01 hộ gia đình, cá nhân gồm: Bà Nguyễn Thị Thu.

3.2. Tổng số lô, diện tích bố trí tái định cư: 04 lô/695,6 m². Trong đó

- Lô A2-26 diện tích: 157,6 m²;

- Lô A2-27 diện tích: 167,1 m²;

- Lô A2-28 diện tích: 184,1 m²;

- Lô A2-29 diện tích: 186,8 m².

3.3. Về vị trí lô đất bố trí tái định cư:

Trong phương án này, tất cả 02 hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư đều thống nhất tự nguyện nhận các lô đất tái định cư theo nội dung Biên bản cuộc họp ngày 04/8/2026, cụ thể:

- Ông Nguyễn Thanh Sơn và vợ là bà Trịnh Thị Lượng: Thống nhất nhận lô đất số: A2-28, diện tích 184,1 m². Khu tái định cư: Khu dân cư Đồng Vòng 1,7ha (giai đoạn 1) theo Biên bản cuộc họp ngày 04/8/2026 và đơn đề nghị giao đất tái định cư của chủ hộ;

- Bà Nguyễn Thị Thu: Thống nhất nhận lô đất số: A2-26, diện tích 157,6 m². Khu tái định cư: Khu dân cư Đồng Vòng 1,7ha (giai đoạn 1) theo Biên bản cuộc họp ngày 04/8/2026 và đơn đề nghị giao đất tái định cư của chủ hộ;

(Như biểu số 15.1 và 15.2 kèm theo phương án này)

3.3. Địa điểm bố trí tái định cư: Khu dân cư Đồng Vòng 1,7ha (giai đoạn 1) thuộc xã Minh Long.

3.4. Tổng tiền sử dụng đất hộ dân phải nộp khi nhận đất tái định cư: 341.770.000 đồng/02 lô. *(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi một triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng)*

4. Giải trình một số trường hợp cụ thể:

4.1. Phần không bồi thường, hỗ trợ:

Đối với công trình phục vụ đời sống do ông Nguyễn Thanh Sơn xây dựng trên phần diện tích đất trồng lúa thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 9, xã Minh Long, do bà Nguyễn Thị Thu (chị ruột ông Sơn) là chủ sử dụng đất.

Qua kiểm kê, xác minh hiện trạng sử dụng đất và đối chiếu hồ sơ pháp lý có liên quan, xác định một số hạng mục công trình một phần ngôi nhà của ông Nguyễn Thanh Sơn được xây dựng trên diện tích đất có mục đích sử dụng là đất trồng lúa, thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Thu. Phần diện tích đất này chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp để xây dựng công trình.

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Luật Đất đai năm 2024 quy định nguyên tắc sử dụng đất là **“Đúng mục đích sử dụng đất”**; đồng thời, căn cứ khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai năm 2024 quy định về trường hợp không được bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất, trong đó có trường hợp **“Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái với quy định của pháp luật...”**.

Như vậy, việc xây dựng các công trình, vật kiến trúc phục vụ đời sống trên phần diện tích đất trồng lúa khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là không phù hợp với mục đích sử dụng đất được Nhà nước công nhận, dẫn đến các tài sản được tạo lập trên phần diện tích này không đủ điều kiện để xem xét bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Trên cơ sở đó, đơn vị lập phương án không tính bồi thường, hỗ trợ đối với các công trình, vật kiến trúc được xác định nằm trên phần diện tích đất trồng lúa nêu trên, cụ thể:

- Ốp gạch vào chân tường, gạch Ceramic: 21.25 m²;
- Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bép): 0.13 m³;
- Lát sàn bằng gạch Ceramic (Lát tấm đan Bép): 1.82 m²;
- Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic (Bép): 4.1 m²;
- Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bép củi): 0.13 m³;
- Bể nước xây gạch: 1.65 m³;
- Bể nước xây gạch (Hố ga): 1.0 m³;
- Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan nắp hố ga): 0.10 m³;
- MH: Mái hiên cột thép, xà gồ thép, lợp tôn, nền bê tông. (Mái hiên sau): 7.88 m²;
- Cộng chênh lệch nền bê tông so với nền đất. 7.88 m²;
- TR6: Tường rào cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường lưới B40: 6.6 m².

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với các hạng mục công trình, vật kiến trúc nêu trên: 0 đồng.

PHẦN III

TỔNG HỢP GIÁ TRỊ DỰ TOÁN CHO TỪNG CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

A. Xác định mức bồi thường đất đai, tài sản gắn liền với đất và hỗ trợ cho từng chủ sử dụng đất:

(Như biểu số 10, 11, 12, 13 kèm theo phương án này).

B. Xác định mức bồi thường, hỗ trợ toàn bộ cho từng chủ sử dụng đất bị thu hồi:

(Như Biểu số 14 kèm theo phương án này).

PHẦN IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Phương án Dự kiến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án: Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long (Đợt 5); Địa điểm: xã Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi được Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh khu vực Tư Nghĩa tổ chức niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã Minh Long và nhà văn hóa thôn Long Hiệp. Sau khi kết thúc thời gian niêm yết theo quy định Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh khu vực Tư Nghĩa phối hợp cùng UBND xã Minh Long tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường theo quy định làm cơ sở hoàn thiện phương án bồi thường trình cấp thẩm quyền thẩm định và phê duyệt,

Sau khi phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh khu vực Tư Nghĩa phối hợp với UBND xã Minh Long tiến hành chi trả trực tiếp tiền bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức bị ảnh hưởng bởi dự án, đồng thời đôn đốc việc di dời tài sản có trên đất để giải phóng mặt bằng đúng kế hoạch đảm bảo tiến độ thi công./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đinh Văn Ninh

BẢNG KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT VÀ CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC THỦA ĐẤT BỊ THU HỒI

Dự án: Đường và kè chống sạt lở từ Xóm Mới đến Suối Tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long

Địa điểm xây dựng: Xã Minh Long, Tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Phương án Dự kiến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

(Biểu số: 06)

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Thông tin, số liệu bản đồ địa chính khu đất						Thông tin, số liệu theo kiểm kê thực tế được UBND xã Minh Long xác nhận									
		Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)			Loại đất	Diện tích thu hồi (m²)			Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m²)					Mục đích sử dụng đất	Vị trí, khu vực
				Diện tích tổng thửa	Phần trong QH	Phần ngoài QH		Trong QH	Ngoài QH	Tổng cộng	Diện tích đất ở/đất SXKD		Diện tích đất nông nghiệp				
											Bồi thường đất ở	Hỗ trợ như đất ở	Bồi thường và hỗ trợ	Hỗ trợ bằng giá đất	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất		
1	Hộ ông Phạm Vui và bà Lê Thị Yên (chết); những người thừa kế hợp pháp của hộ ông Phạm Vui kê khai	4	42	585,1	54,3	530,8	LUC	54,3	0,0	54,3			54,3			LUC	VT1
2	Ông Nguyễn Thanh Sơn và vợ là bà Trịnh Thị Lượng	9	357	100,0	47,4	52,6	ONT	47,4	52,6	100,0	100,0					ONT	KV1,VT2
3	Bà Nguyễn Thị Thu	9	28	445,0	25,3	419,7	LUC	25,3	0,0	25,3			25,3			LUC	VT1
		9	358	100,0	47,2	52,8	ONT	47,2	52,8	100,0	100,0					ONT	KV1,VT2
4	Hộ ông Nguyễn Xuân Trọng và bà Huỳnh Thị Thương	9	46	756,7	8,5	748,2	LUC	8,5	0,0	8,5			8,5			LUC	VT1
5	Hộ ông Nguyễn Tấn Thuộc (chết) con Nguyễn Tấn Thành kê khai	9	57	262,4	4,0	258,4	LUC	4,0	0,0	4,0			4,0			LUC	VT1
6	Bà Bùi Thị Hoàng	9	73	1097,6	326,5	771,1	ONT+LUC	326,5	0,0	326,5	150,0					ONT+LUC	KV1,VT2
													176,5				VT1
I	Tổng cộng diện tích hộ gia đình, cá nhân			3346,8	513,2	2833,6		513,2	105,4	618,6	350,0		268,6				

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Thông tin, số liệu bản đồ địa chính khu đất						Thông tin, số liệu theo kiểm kê thực tế được UBND xã Minh Long xác nhận									
		Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)			Loại đất	Diện tích thu hồi (m²)			Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m²)					Mục đích sử dụng đất	Vị trí, khu vực
				Diện tích tổng thửa	Phần trong QH	Phần ngoài QH		Trong QH	Ngoài QH	Tổng cộng	Diện tích đất ở/đất SXKD		Diện tích đất nông nghiệp				
											Bồi thường đất ở	Hỗ trợ như đất ở	Bồi thường và hỗ trợ	Hỗ trợ bằng giá đất	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất		
1	UBND xã Minh Long	9	534	346,2	48,0	298,2	LUC	48,0	0,0	48,0						LUC	VT1
		9	64	115,6	115,6	0,0	LUC	115,6	0,0	115,6						LUC	VT1
		9	409	219,7	82,8	136,9	DTL	82,8	0,0	82,8						DTL	VT1
II	Tổng diện tích đất tổ chức			681,5	246,4	435,1		246,4	0,0	246,4							
Tổng cộng (I+II)				4028,3	759,6	3268,7		759,6	105,4	865,0	350,0		268,6				

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI KIỂM TRA

Tư Nghĩa, ngày 14 tháng 9 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đinh Văn Năm



Lê Thành Tâm

Đinh Văn Ninh

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG HỖ TRỢ, CHI PHÍ PHỤC VỤ BÒI THƯỜNG VÀ CHI PHÍ KHÁC
DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÀ KÈ CHỐNG SẠT LỖ TỪ XÓM MỚI ĐẾN SUỐI TÍA XÃ LONG HIỆP, HUYỆN MINH LONG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Phương án Dự kiến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

(Biểu số: 09)

TT	Hạng Mục	Đơn vị tính	Số lượng	Bồi thường (%)	Đơn giá (đồng)	Hệ số bù cước vận chuyển	Thành tiền (đồng)
PHẦN I: MỨC BÒI THƯỜNG HỖ TRỢ TRỰC TIẾP							1.827.294.088
A	BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT (I+II):						540.414.800
I	Bồi thường về đất (1+2)						469.235.800
1	Bồi thường đất ở tại nông thôn (đất ONT)	m ²	350,0				455.000.000
-	Đất ở tại nông thôn (ONT), khu vực 1, vị trí 2	m ²	350,0	100%	1.300.000		455.000.000
2	Bồi thường đất nông nghiệp		268,6				14.235.800
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC) chung thửa đất ở (ONT), vị trí 1	m ²	176,5	100%	53.000		9.354.500
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), vị trí 1	m ²	92,1	100%	53.000		4.881.300
II	Hỗ trợ về đất						71.179.000
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp	m ²	268,6				71.179.000
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC) chung thửa đất ở (ONT), vị trí 1	m ²	176,5	5 lần	53.000		46.772.500
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC), vị trí 1	m ²	92,1	5 lần	53.000		24.406.500
2	Hỗ trợ 50% giá đất ở đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở		0,0				0
B	BÒI THƯỜNG CÂY TRỒNG						11.669.210
1	Bơ ghép, cây có đường kính gốc > 20cm đến < 40cm, đã cho quả	cây	2,0	100%	900.000		1.800.000
2	Bông trang, cây có chiều cao ≥ 0,5m	cây	2,0	100%	70.000		140.000
3	Cau, cây có chiều cao thân ≥ 2m, chưa cho quả	cây	1,0	100%	200.000		200.000
4	Cau, cây đã cho quả	cây	3,0	100%	400.000		1.200.000
5	Cau, cây trồng có chiều cao thân ≥ 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	cây	4,0	100%	80.000		320.000
6	Cây Phụng, cây có đường kính gốc > 7cm đến < 10cm	cây	4,0	100%	25.000		100.000

7	Cây Trứng cá, cây có đường kính gốc > 10cm đến < 30cm	cây	1,0	100%	50.000		50.000
8	Chanh trồng hạt, cây tán rộng < 1m, chưa cho quả	cây	13,0	100%	20.000		260.000
9	Chuối, cây ra hoa (bấp chuối), cho quả	cây	10,0	100%	162.000		1.620.000
10	Dừa, cây có chiều cao thân $\geq$ 2m, chưa cho quả	cây	3,0	100%	400.000		1.200.000
11	Hoa giấy leo giàn, cây đã leo giàn có chiều cao < 5m	cây	1,0	100%	120.000		120.000
12	Khế, cây đã cho quả	cây	1,0	100%	80.000		80.000
13	Lộc vừng, cây có đường kính gốc > 10cm đến < 30cm	cây	4,0	100%	50.000		200.000
14	Lộc vừng, cây có đường kính gốc > 7cm đến < 10cm	cây	3,0	100%	25.000		75.000
15	Lúa (chưa đến kỳ thu hoạch)	m ²	88,1	100%	4.100		361.210
16	Mãng cầu (na), cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1m, chưa cho quả	cây	2,0	100%	80.000		160.000
17	Mãng cầu xiêm, cây có đường kính gốc $\geq$ 10cm, đã cho quả	cây	1,0	100%	180.000		180.000
18	Mít ghép, cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	cây	4,0	100%	350.000		1.400.000
19	Nhãn ghép, cây chưa cho quả	cây	1,0	100%	150.000		150.000
20	Ổi ghép, cây đã cho quả	cây	2,0	100%	200.000		400.000
21	Quýt trồng hạt, cây mới trồng	cây	51,0	100%	20.000		1.020.000
22	Sao đen, cây có đường gốc > 2cm đến $\leq$ 4 cm	cây	1,0	100%	133.000		133.000
23	Sung, cây đã cho quả	cây	5,0	100%	100.000		500.000
C	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG SẢN XUẤT, MÒ MẢ VÀ CÔNG TRÌNH KHÁC (C1+C2)						1.087.290.078
C.1	Phần bồi thường						1.087.290.078
-	Nhà 01 tầng (N8); Móng, cột bê tông cốt thép, tường gạch, hiên bê tông cốt thép; mái lợp ngói; không đóng trần; Nền lát gạch Ceramic; Cửa Pa nô gỗ kính; Bê xi tự hoại, bê xi bêt, nền, tường ốp gạch men; tường nhà quét vôi màu toàn bộ. Tổng diện tích S=(5.1*18.61)+(0.75*2.1)+(3.05*2)=102.59 m ² ; trong đó: - DT bị ảnh hưởng QH: 18.19 m ² ; - DT ngoài QH bị ảnh hưởng: 84.40 m ² , gồm: + Trên thửa đất số 357: 53.02 m ² (ngoài phạm vi quy hoạch, thuộc thửa đất nằm trong quy hoạch); + Trên thửa đất số 28: 31.38 m ² (ngoài phạm vi quy hoạch, là phần công trình xây dựng vượt ranh sang thửa đất liền kề);	m ²	71,21	100%	3.780.000	1,016	273.480.581
-	Trừ diện tích nhà N8 có đóng trần	m ²	-71,21	100%	187.000	1,016	-13.529.330
-	Cộng chênh lệch nền gạch Ceramic với nền gạch hoa xi măng	m ²	71,21	100%	100.000	1,016	7.234.936
-	Bù chênh lệch diện tích tường lẫn sơn nước trực tiếp so với tường quét vôi màu nhà N8	m ²	71,21	100%	17.000	1,016	1.229.939
-	Kết cấu bê tông đồ tại chỗ cho cầu kiện độc lập (có cốt thép) (Ban công phòng khách) V=5.1*0.5*0.07= 0.18 m ³	m ³	0,18	100%	7.323.000	1,016	1.339.230
-	Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic (Thành Ban công phòng khách) S=4.9*0.12=0.59 m ²	m ²	0,59	100%	378.000	1,016	226.588

-	Ôp gạch vào tường, gạch Ceramic (Mặt ngoài tường thành Sê nô máng) $S=(8.56*2+5.1)*0.25=5.56 \text{ m}^2$	m ²	5,56	100%	378.000	1,016	2.135.307
-	Ôp gạch vào tường, gạch Ceramic (Mặt ngoài tường gờ Hiên BTCT) $S=(5.5+(2.5*2))*0.25=2.63 \text{ m}^2$	m ²	2,63	100%	378.000	1,016	1.010.046
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic (Lát khối xây lan can) $S=(2*0.25)+(0.4*0.25)*2=0.7 \text{ m}^2$	m ²	0,70	100%	261.000	1,016	185.623
-	Ôp gạch vào chân tường, gạch Ceramic: (Phần nằm trong thừa 357) $L=16.49+41.08+4.28= 61.85 \text{ md}$	md	61,85	100%	34.000	1,016	2.136.546
-	MH: Mái hiên cột thép, xà gỗ thép, lợp tôn, nền bê tông. (Mái hiên trước) $S=6*5.1=30.60 \text{ m}^2$	m ²	30,60	100%	587.000	1,016	18.249.595
-	Cộng chênh lệch nền bê tông so với nền đất.	m ²	30,60	100%	257.000	1,016	7.990.027
-	Giếng đóng bằng ống thép tráng kẽm (STK) Ø60, có máy bơm điện, không có nền giếng. Chiều sâu > 8m ÷ ≤ 12m (Sâu 50 m)	m	12,00	100%	964.000	1,016	11.753.088
-	Đổi với giếng đóng có chiều sâu >12m thì cứ mỗi mét tăng thêm được tính là: 194.000 đồng.	m	38,00	100%	194.000	1,016	7.489.952
-	Có mô tơ điện được cộng thêm (chỉ tính hao hụt) (1 cái)	Cái	1,00	100%	160.000	1,016	162.560
-	CH4: Chuồng heo nền đất bao che bằng gỗ, mái tôn. $S=2.5*2.2=5.5 \text{ m}^2$	m ²	5,50	100%	956.000	1,016	5.342.128
-	CH5: Chuồng heo đơn giản $S=4.5*2.8=12.6 \text{ m}^2$	m ²	12,60	100%	395.000	1,016	5.056.632
-	Nhà 01 tầng (N8); Móng, cột bê tông cốt thép, tường gạch, hiên bê tông cốt thép; mái lợp ngói; không đóng trần; Nền lát gạch Ceramic; Cửa Pa nô gỗ kính; Bể xí tự hoại, bể xí bột, nền, tường ốp gạch men; tường nhà quét vôi màu toàn bộ. Tổng diện tích $S=(16.3*7.5)+(2.6*1.9)=127.19 \text{ m}^2$; trong đó: - DT bị ảnh hưởng QH: 61.79 m ² ; - DT ngoài QH bị ảnh hưởng: 65.40 m ² .	m ²	127,19	100%	3.780.000	1,016	488.470.651
-	Trừ diện tích nhà N8 có đóng trần	m ²	-127,19	100%	187.000	1,016	-24.165.082
-	Cộng chênh lệch nền gạch Ceramic với nền gạch hoa xi măng	m ²	127,19	100%	100.000	1,016	12.922.504
-	Bù chênh lệch diện tích tường lán sơn nước trực tiếp so với tường quét vôi màu nhà N8	m ²	127,19	100%	17.000	1,016	2.196.826
-	Ôp gạch vào tường, gạch Ceramic (Tường thành Sê nô máng) $S=((5.5+0.4)*2)*0.18= 2.12 \text{ m}^2$	m ²	2,12	100%	378.000	1,016	814.182
-	Lát bậc cầu thang bằng đá granit tự nhiên (Lát vào mặt bậc khối xây lan can) $S=0.25*((0.7*3)+(0.5*2))=0.78 \text{ m}^2$	m ²	0,78	100%	1.012.000	1,016	801.990
-	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Ô văng cửa sổ) $V=1.5*0.5*0.07=0.05 \text{ m}^3$	m ³	0,05	100%	4.182.000	1,016	212.446
-	Cộng Nhà có gác lửng bằng bê tông cốt thép $S=(6*4.07)+(0.5*5)+(3.43*1)=30.35 \text{ m}^2$	m ²	30,35	100%	1.360.000	1,016	41.936.416
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic (Lát sàn gác lửng) $S=(5.9*3.87)+(0.4*4.9)+(0.9*3.63)=27.88 \text{ m}^2$	m ²	27,88	100%	261.000	1,016	7.393.107
-	Ôp gạch vào chân tường, gạch Ceramic (Phần nằm trong phạm vi đất ONT) $L=7.90+3.04+3.38+32.99+0.88+0.67+16.64+4.58+5.05+4.42=79.55 \text{ md}$	md	79,55	100%	34.000	1,016	2.747.975
-	Lát bậc cầu thang bằng đá granit tự nhiên $S=((0.83*0.313)*16)+(0.83*0.83)+((0.17*0.83)*18)=7.39 \text{ m}^2$	m ²	7,39	100%	1.012.000	1,016	7.598.339
-	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bếp) $V=(2.5+2.1)*0.6*0.1=0.28 \text{ m}^3$	m ³	0,28	100%	4.182.000	1,016	1.189.695

	Lát sàn bằng gạch Ceramic (Lát tấm đan Bếp) $S=(2.5+2.1)*0.6=2.76\text{ m}^2$	m ²	2,76	100%	261.000	1,016	731.886
	Ôp gạch vào tường, gạch Ceramic (Bếp) $S=(2.5+2.1)*0.87=4.0\text{ m}^2$	m ²	4,00	100%	378.000	1,016	1.536.192
	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bếp nhỏ) $V=1.65*0.6*0.1=0.1\text{ m}^3$	m ³	0,10	100%	4.182.000	1,016	424.891
	Lát sàn bằng gạch Ceramic (Lát tấm đan Bếp nhỏ) $S=1.65*0.6=0.99\text{ m}^2$	m ²	0,99	100%	261.000	1,016	262.524
	Ôp gạch vào tường, gạch Ceramic (Bếp nhỏ) $S=(1.65+0.6)*0.4=0.9\text{ m}^2$	m ²	0,90	100%	378.000	1,016	345.643
	Bể nước xây gạch $V=2*1.5*1.2=3.6\text{ m}^3$	m ³	3,60	100%	1.485.000	1,016	5.431.536
	NK2: Nhà khung gỗ, móng đá, tường xây gạch, mái tôn, tường trát vữa xi măng không quét vôi, nền láng xi măng. $S=(2.6*5.6)+(2*5.7)=25.96\text{ m}^2$	m ²	25,96	100%	2.375.000	1,016	62.641.480
	MH: Mái hiên cột thép, xà gỗ thép, lợp tôn, nền lát gạch terrazzo. $S=(2.4*14)+(8.2*5.4)=77.88\text{ m}^2$	m ²	77,88	100%	587.000	1,016	46.447.009
	Cộng chênh lệch nền gạch terrazzo với nền đất (Vận dụng gạch Ceramic)	m ²	77,88	100%	261.000	1,016	20.651.907
	TR3: Móng xây đá chẻ, cột bê tông; tường đoạn dưới xây gạch, trát, quét vôi, phần trên lắp dựng lam bê tông: $S=(10.5*1.9)+(1.7*1.9)=23.18\text{ m}^2$	m ²	23,18	100%	1.087.000	1,016	25.599.807
	Giếng buy bê tông có cốt thép: Đường kính: $1,0\text{m} \leq \varnothing < 1,2\text{m}$. (Sâu 15m)	m	15,00	100%	3.128.000	1,016	47.670.720
	Nền giếng láng xi măng và có xây bó nền.	m ²	5,93	100%	321.000	1,016	1.933.986
C.2	Phần không bồi thường, hỗ trợ						0
-	Ôp gạch vào chân tường, gạch Ceramic: (Phần nằm trong thừa 28) $L=13.31+3.55+3.02+1.37=21.25\text{ md}$	md	21,25	0%	34.000	1,016	0
-	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bếp) $V=(2.30+1.33)*0.5*0.07=0.13\text{ m}^3$	m ³	0,13	0%	4.182.000	1,016	0
-	Lát sàn bằng gạch Ceramic (Lát tấm đan Bếp) $S=(2.30+1.33)*0.5=1.82\text{ m}^2$	m ²	1,82	0%	261.000	1,016	0
-	Ôp gạch vào tường, gạch Ceramic (Bếp) $S=4.1*1=4.1\text{ m}^2$	m ²	4,10	0%	378.000	1,016	0
-	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bếp cùi) $V=2.1+0.85*0.1=0.13\text{ m}^3$	m ³	0,18	0%	4.182.000	1,016	0
-	Bể nước xây gạch $V=1.5*1.1*1=1.65\text{ m}^3$	m ³	1,65	0%	1.485.000	1,016	0
-	Bể nước xây gạch (Hố ga): $V=1.0*1.0*1.0=1.0\text{ m}^3$	m ³	1,00	0%	1.485.000	1,016	0
-	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan nắp hố ga) $V=1.0*1.0*0.1=0.10\text{ m}^3$	m ³	0,10	0%	4.182.000	1,016	0
-	MH: Mái hiên cột thép, xà gỗ thép, lợp tôn, nền bê tông. (Mái hiên sau) $S=(3.05*1)+(2.3*2.1)=7.88\text{ m}^2$	m ²	7,88	0%	587.000	1,016	0
-	Cộng chênh lệch nền bê tông so với nền đất.	m ²	7,88	0%	257.000	1,016	0
-	TR6: Tường rào cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường lưới B40: $S=(2.3+2.1)*1.5=6.6\text{ m}^2$	m ²	6,60	0%	216.000	1,016	0

D	CÁC KHOẢN HỖ TRỢ:						166.920.000
1	Hỗ trợ ổn định đời sống theo khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ & khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (01 tháng x 30kg gạo x 15.750 đồng/kg)	Khẩu	5	100%	472.500		2.362.500
2	Hỗ trợ ổn định đời sống theo khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ & khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (03 tháng x 30kg gạo x 15.750 đồng/kg)	Khẩu	1	100%	1.417.500		1.417.500
3	Hỗ trợ ổn định đời sống theo theo khoản 7 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (06 tháng x 30kg gạo x 15.750 đồng/kg)	Khẩu	6	100%	2.835.000		17.010.000
4	Di chuyển phạm vi trong tỉnh được bồi thường: Theo điểm a khoản 1 Điều 9 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Hộ	1	100%	7.000.000		7.000.000
5	Hỗ trợ dịch chuyển theo theo khoản 3 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Hộ	1	100%	3.100.000		3.100.000
6	Hỗ trợ tiền thuê nhà theo khoản 6 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Hộ	2	100%	10.000.000		20.000.000
7	Hỗ trợ thuê nhà tạm cho số khẩu của hộ từ thứ 6 trở lên theo khoản 6 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (mỗi nhân khẩu tăng thêm được hỗ trợ 1.000.000 đồng)	Khẩu	1	100%	1.000.000		1.000.000
8	Hỗ trợ Người có công với cách mạng theo điểm a khoản 5 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Hộ	1	100%	5.700.000		5.700.000
9	Hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 1, Điều 10 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Hộ	1	100%	109.330.000		109.330.000
E	THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT Ở BỊ THU HỒI MÀ BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN:						21.000.000
	Thưởng đối với người có đất ở bị thu hồi mà bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Hộ	2				21.000.000
TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E):							1.827.294.088
PHẦN II: CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ (Tạm tính và sẽ được chuẩn xác trong quá trình lập và trình cấp thẩm quyền phê duyệt dự toán gồm:)							144.481.892
1. Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (Tạm tính gồm: chi phí cho đơn vị thực hiện công tác bồi thường; chi phí cho UBND xã; chi phí để chỉnh lý Giấy CNQSD đất và chi phí khác)							92.600.000
2. Chi phí xác định giá đất cụ thể (Phê duyệt kèm theo Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 UBND xã Minh Long)							51.881.892
TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG (Phần I + Phần II)							1.971.775.980

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI KIỂM TRA



Tư Nghĩa, ngày 14 tháng 9 năm 2026
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đinh Văn Năm

Lê Thành Tâm

Đinh Văn Ninh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT CỦA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÀ KÈ CHỐNG SẠT LỖ TỪ XÓM MỚI ĐẾN SUỐI TÍA XÃ LONG HIỆP, HUYỆN MINH LONG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Phương án Dự kiến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

(Biểu 10)

STT	Họ và tên	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đã thu hồi, bồi thường, hỗ trợ (m²)			Loại đất	Khu vực, vị trí	Bồi thường về đất					Hỗ trợ về đất					Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
					Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch	Tổng cộng			Diện tích		Tỷ lệ bồi thường (%)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Diện tích		Tỷ lệ hỗ trợ (lần, %)	Đơn giá, mức hỗ trợ (đồng)	Thành tiền (đồng)	
										Đất ONT	Đất nông nghiệp				Hỗ trợ 50% giá đất ở đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm				
1	Hộ ông Phạm Vui và bà Lê Thị Yên (chết); những người thừa kế hợp pháp của hộ ông Phạm Vui kê khai			585,1	54,3	0,0	54,3				54,3			2.877.900		54,3			14.389.500	17.267.400
		4	42	585,1	54,3	0,0	54,3	LUC	vị trí 1		54,3	100%	53.000	2.877.900		54,3	5	53.000	14.389.500	17.267.400
2	Ông Nguyễn Thanh Sơn và vợ là bà Trịnh Thị Lượng			100,0	47,4	52,6	100,0			100,0				130.000.000						130.000.000
		9	357	100,0	47,4	52,6	100,0	ONT	KV1,VT2	100,0		100%	1.300.000	130.000.000			5			130.000.000
3	Bà Nguyễn Thị Thu			545,0	72,5	52,8	125,3			100,0	25,3			131.340.900		25,3			6.704.500	138.045.400
		9	28	445,0	25,3	0,0	25,3	LUC	vị trí 1		25,3	100%	53.000	1.340.900		25,3	5	53.000	6.704.500	8.045.400
		9	358	100,0	47,2	52,8	100,0	ONT	KV1,VT2	100,0		100%	1.300.000	130.000.000						130.000.000
4	Hộ ông Nguyễn Xuân Trọng và bà Huỳnh Thị Thương			756,7	8,5	0,0	8,5				8,5			450.500		8,5			2.252.500	2.703.000
		9	46	756,7	8,5	0,0	8,5	LUC	vị trí 1		8,5	100%	53.000	450.500		8,5	5	53.000	2.252.500	2.703.000
5	Hộ ông Nguyễn Tấn Thuộc (chết) con Nguyễn Tấn Thành kê khai			262,4	4,0	0,0	4,0				4,0			212.000		4,0			1.060.000	1.272.000
		9	57	262,4	4,0	0,0	4,0	LUC	vị trí 1		4,0	100%	53.000	212.000		4,0	5	53.000	1.060.000	1.272.000
6	Bà Bùi Thị Hoàng			1097,6	326,5	0,0	326,5			150,0	176,5			204.354.500		176,5			46.772.500	251.127.000
		9	73	1097,6	326,5	0,0	326,5	ONT+LUC	KV1,VT2	150,0		100%	1.300.000	195.000.000						195.000.000
									vị trí 1		176,5	100%	53.000	9.354.500		176,5	5	53.000	46.772.500	56.127.000
Tổng cộng:				3346,8	513,2	105,4	618,6			350,0	268,6			469.235.800	0,0	268,6			71.179.000	540.414.800

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI KIỂM TRA

Tư Nghĩa, ngày 14 tháng 9 năm 2026
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đinh Văn Năm



Lê Thành Tâm

Đinh Văn Ninh

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG SẢN XUẤT VÀ CÔNG TRÌNH KHÁC CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
Dự án: Đường và kè chống sạt lở từ Xóm Mới đến Suối Tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long
Địa điểm: Xã Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Phương án Dự kiến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

(Biểu 11)

TT	Họ và tên chủ hộ	Thông tin về thửa đất					Loại nhà, nhà ở, mồ mã, công trình xây dựng			Năm xây dựng	Phân loại công		Bồi thường (%)	Đơn giá	Hệ số bù cước vận chuyển	Tổng cộng thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích	Diện tích thu hồi	Loại đất	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng		Phục vụ đời sống	Phục vụ sản xuất					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Ông Nguyễn Thanh Sơn và vợ là bà Trịnh Thị Lượng															321.094.689	
		9	357	100,0	47,4	ONT	1. Nhà 01 tầng (N8); Móng, cột bê tông cốt thép, tường gạch, hiên bê tông cốt thép; mái lợp ngói; không đóng trần; Nền lát gạch Ceramic; Cửa Pa nô gỗ kính; Bể xí tự hoại, bệ xí bột, nền, tường ốp gạch men; tường nhà quét vôi màu toàn bộ. Tổng diện tích S=(5.1*18.61)+(0.75*2.1)+(3.05*2)=102.59 m²; trong đó: - DT bị ảnh hưởng QH: 18.19 m²; - DT ngoài QH bị ảnh hưởng: 84.40 m², gồm: + Trên thửa đất số 357: 53.02 m² (ngoài phạm vi quy hoạch, thuộc thửa đất nằm trong quy hoạch); + Trên thửa đất số 28: 31.38 m² (ngoài phạm vi quy hoạch, là phần công trình xây dựng vượt ranh sang thửa đất liền kề);	m²	71,21	4/2014			100%	3.780.000	1,016	273.480.581	
		9	357	100,0	47,4	ONT	* Trừ diện tích nhà N8 có đóng trần	m²	-71,21	4/2014			100%	187.000	1,016	-13.529.330	
		9	357	100,0	47,4	ONT	* Cộng chênh lệch nền gạch Ceramic với nền gạch hoa xi măng	m²	71,21	4/2014			100%	100.000	1,016	7.234.936	
		9	357	100,0	47,4	ONT	* Bù chênh lệch diện tích tường lán sơn nước trực tiếp so với tường quét vôi màu nhà N8	m²	71,21	4/2014			100%	17.000	1,016	1.229.939	
		9	357	100,0	47,4	ONT	* Kết cấu bê tông đồ tại chỗ cho cầu kiện độc lập (có cốt thép) (Ban công phòng khách) V=5.1*0.5*0.07= 0.18 m³	m³	0,18	4/2014			100%	7.323.000	1,016	1.339.230	
		9	357	100,0	47,4	ONT	* Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic (Thành Ban công phòng khách) S=4.9*0.12=0.59 m²	m²	0,59	4/2014			100%	378.000	1,016	226.588	
		9	357	100,0	47,4	ONT	* Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic (Mặt ngoài tường thành Sê nô máng) S=(8.56*2+5.1)*0.25=5.56 m²	m²	5,56	4/2014			100%	378.000	1,016	2.135.307	
		9	357	100,0	47,4	ONT	* Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic (Mặt ngoài tường gờ Hiên BTCT) S=(5.5+(2.5*2))*0.25=2.63 m²	m²	2,63	4/2014			100%	378.000	1,016	1.010.046	
		9	357	100,0	47,4	ONT	* Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic (Lát khối xây lan can) S= (2*0.25)+(0.4*0.25)*2=0.7 m²	m²	0,70	4/2014			100%	261.000	1,016	185.623	
		9	357	100,0	47,4	ONT	* Ốp gạch vào chân tường, gạch Ceramic: (Phần nằm trong thửa 357) L=16.49+41.08+4.28= 61.85 md	md	61,85	4/2014			100%	34.000	1,016	2.136.546	
		9	28	445,0		LUC	* Ốp gạch vào chân tường, gạch Ceramic: (Phần nằm trong thửa 28) L=13.31+3.55+3.02+1.37= 21.25 md	md	21,25	4/2014			0%	34.000	1,016	0	Công trình phục vụ đời sống xây dựng trên đất trồng lúa
		9	28	445,0		LUC	* Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cầu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bếp) V=(2.30+1.33)*0.5*0.07 =0.13 m³	m³	0,13	4/2014			0%	4.182.000	1,016	0	
		9	28	445,0		LUC	* Lát sàn bằng gạch Ceramic (Lát tấm đan Bếp) S=(2.30+1.33)*0.5= 1.82 m²	m²	1,82	4/2014			0%	261.000	1,016	0	
		9	28	445,0		LUC	* Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic (Bếp) S= 4.1*1=4.1 m²	m²	4,10	4/2014			0%	378.000	1,016	0	
		9	28	445,0		LUC	* Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cầu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bếp củi) V=2.1+0.85*0.1 =0.13 m³	m³	0,18	4/2014			0%	4.182.000	1,016	0	
		9	28	445,0		LUC	* Bể nước xây gạch V=1.5*1.1*1=1.65 m³	m³	1,65	4/2014			0%	1.485.000	1,016	0	
		9	28	445,0		LUC	* Bể nước xây gạch (Hố ga): V=1.0*1.0*1.0=1.0 m³	m³	1,00	4/2014			0%	1.485.000	1,016	0	
		9	28	445,0		LUC	* Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cầu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan nắp hố ga) V=1.0*1.0*0.1 =0.10 m³	m³	0,10	4/2014			0%	4.182.000	1,016	0	
		9	28	445,0		LUC	2. MH: Mái hiên cột thép, xà gỗ thép, lợp tôn, nền bê tông. (Mái hiên sau) S=(3.05*1)+(2.3*2.1)=7.88 m²	m²	7,88	4/2014			0%	587.000	1,016	0	
		9	28	445,0		LUC	* Cộng chênh lệch nền bê tông so với với nền đất.	m²	7,88	4/2014			0%	257.000	1,016	0	
		9	28	445,0		LUC	3. TR6: Tường rào cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường lưới B40: S= (2.3+2.1)*1.5= 6.6 m²	m²	6,60	4/2014			0%	216.000	1,016	0	

TT	Họ và tên chủ hộ	Thông tin về thửa đất					Loại nhà, nhà ở, mồ mã, công trình xây dựng			Năm xây dựng	Phân loại công		Bồi thường (%)	Đơn giá	Hệ số bù cước vận chuyển	Tổng cộng thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích	Diện tích thu hồi	Loại đất	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng		Phục vụ đời sống	Phục vụ sản xuất					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
		9	357	100,0	47,4	ONT	4. MH: Mái hiên cột thép, xà gỗ thép, lợp tôn, nền bê tông. (Mái hiên trước) S=6*5.1=30.60 m²	m²	30,60	4/2014			100%	587.000	1,016	18.249.595	
		9	357	100,0	47,4	ONT	* Cộng chênh lệch nền bê tông so với với nền đất.	m²	30,60	4/2014			100%	257.000	1,016	7.990.027	
		9	357	100,0	47,4	ONT	5. Giếng đóng bằng ống thép tráng kẽm (STK) Ø60, có máy bơm điện, không có nền giếng. Chiều sâu > 8m ÷ ≤ 12m (Sâu 50 m)	m	12,00	4/2014			100%	964.000	1,016	11.753.088	
		9	357	100,0	47,4	ONT	- Đối với giếng đóng có chiều sâu >12m thì cứ mỗi mét tăng thêm được tính là: 194.000 đồng.	m	38,00	4/2014			100%	194.000	1,016	7.489.952	
		9	357	100,0	47,4	ONT	- Có mô tơ điện được cộng thêm (chỉ tính hao hụt) (1 cái)	Cái	1,00	4/2014			100%	160.000	1,016	162.560	
2	Bà Nguyễn Thị Thu															10.398.760	
		9	358	100,0	47,2	ONT	1. CH4: Chuồng heo nền đất bao che bằng gỗ, mái tôn. S=2.5*2.2=5.5m²	m²	5,50	2015			100%	956.000	1,016	5.342.128	
		9	358	100,0	47,2	ONT	2. CH5: Chuồng heo đơn giản S=4.5*2.8=12.6 m²	m²	12,60	2015			100%	395.000	1,016	5.056.632	
3	Bà Bùi Thị Hoàng															755.796.629	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	1. Nhà 01 tầng (N8); Móng, cột bê tông cốt thép, tường gạch, hiên bê tông cốt thép; mái lợp ngói; không đóng trần; Nền lát gạch Ceramic; Cửa Pa nô gỗ kính; Bể xí tự hoại, bệ xí bệt, nền, tường ốp gạch men; tường nhà quét vôi màu toàn bộ. Tổng diện tích S=(16.3*7.5)+(2.6*1.9)=127.19 m²; trong đó: - DT bị ảnh hưởng QH: 61.79 m²; - DT ngoài QH bị ảnh hưởng: 65.40 m².	m²	127,19	2012			100%	3.780.000	1,016	488.470.651	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Trừ diện tích nhà N8 có đóng trần	m²	-127,19	2012			100%	187.000	1,016	-24.165.082	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Cộng chênh lệch nền gạch Ceramic với nền gạch hoa xi măng	m²	127,19	2012			100%	100.000	1,016	12.922.504	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Bù chênh lệch diện tích tường lẫn sơn nước trực tiếp so với tường quét vôi màu nhà N8	m²	127,19	2012			100%	17.000	1,016	2.196.826	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic (Tường thành Sê nô máng) S=((5.5+0.4)*2)*0.18= 2.12 m²	m²	2,12	2012			100%	378.000	1,016	814.182	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Lát bậc cầu thang bằng đá granit tự nhiên (Lát vào mặt bậc khối xây lan can) S= 0.25*((0.7*3)+(0.5*2)) = 0.78 m²	m²	0,78	2012			100%	1.012.000	1,016	801.990	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Ổ văng cửa sổ) V= 1.5*0.5*0.07= 0.05 m³	m³	0,05	2012			100%	4.182.000	1,016	212.446	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Cộng Nhà có gác lửng bằng bê tông cốt thép S=(6*4.07)+(0.5*5)+(3.43*1)=30.35 m²	m²	30,35	2012			100%	1.360.000	1,016	41.936.416	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic (Lát sàn gác lửng) S= (5.9*3.87)+(0.4*4.9)+(0.9*3.63)=27.88 m²	m²	27,88	2012			100%	261.000	1,016	7.393.107	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Ốp gạch vào chân tường, gạch Ceramic (Phần nằm trong phạm vi đất ONT) L=7.90+3.04+3.38+32.99+0.88+0.67+16.64+4.58+5.05+4.42=79.55 md	md	79,55	2012			100%	34.000	1,016	2.747.975	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Lát bậc cầu thang bằng đá granit tự nhiên S=((0.83*0.313)*16)+(0.83*0.83)+((0.17*0.83)*18)=7.39 m²	m²	7,39	2012			100%	1.012.000	1,016	7.598.339	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bếp) V=(2.5+2.1)*0.6*0.1 =0.28 m³	m³	0,28	2012			100%	4.182.000	1,016	1.189.695	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Lát sàn bằng gạch Ceramic (Lát tấm đan Bếp) S=(2.5+2.1)*0.6= 2.76 m²	m²	2,76	2012			100%	261.000	1,016	731.886	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic (Bếp) S= (2.5+2.1)*0.87= 4.0 m²	m²	4,00	2012			100%	378.000	1,016	1.536.192	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bếp nhỏ) V=1.65*0.6*0.1 =0.1 m³	m³	0,10	2012			100%	4.182.000	1,016	424.891	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Lát sàn bằng gạch Ceramic (Lát tấm đan Bếp nhỏ) S=1.65*0.6= 0.99 m²	m²	0,99	2012			100%	261.000	1,016	262.524	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic (Bếp nhỏ) S= (1.65+0.6)*0.4= 0.9 m²	m²	0,90	2012			100%	378.000	1,016	345.643	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Bể nước xây gạch V=2*1.5*1.2=3.6 m³	m³	3,60	2012			100%	1.485.000	1,016	5.431.536	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	2. NK2: Nhà khung gỗ, móng đá, tường xây gạch, mái tôn, tường trát vữa xi măng không quét vôi, nền láng xi măng. S=(2.6*5.6)+(2*5.7)=25.96 m²	m²	25,96	2012			100%	2.375.000	1,016	62.641.480	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	3. MH: Mái hiên cột thép, xà gỗ thép, lợp tôn, nền lát gạch terrazzo. S=(2.4*14)+(8.2*5.4)=77.88 m²	m²	77,88	2012			100%	587.000	1,016	46.447.009	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Cộng chênh lệch nền gạch terrazzo với nền đất (Vận dụng gạch Ceramic)	m²	77,88	2012			100%	261.000	1,016	20.651.907	

TT	Họ và tên chủ hộ	Thông tin về thửa đất					Loại nhà, nhà ở, mô mã, công trình xây dựng			Năm xây dựng	Phân loại công		Bồi thường (%)	Đơn giá	Hệ số bù cước vận chuyển	Tổng cộng thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích	Diện tích thu hồi	Loại đất	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng		Phục vụ đời sống	Phục vụ sản xuất					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	4. TR3: Móng xây đá chề, cột bê tông; tường đoạn dưới xây gạch, trát, quét vôi, phần trên lắp dựng lam bê tông: S=(10.5*1.9)+(1.7*1.9)=23.18 m²	m²	23,18	2012			100%	1.087.000	1,016	25.599.807	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	5. Giếng buy bê tông có có cốt thép: Đường kính: 1,0m ≤ Ø < 1,2m. (Sâu 15m)	m	15,00	2012			100%	3.128.000	1,016	47.670.720	
		9	73	1.097,6	150,0	ONT	* Nền giếng láng xi măng và có xây bó nền.	m²	5,93	2012			100%	321.000	1,016	1.933.986	
TỔNG CỘNG																1.087.290.078	

TTư Nghĩa, ngày 14 tháng 9 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP



Đinh Văn Năm

NGƯỜI KIỂM TRA



Lê Thành Tâm

Đinh Văn Ninh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI HOA MÀU CỦA TỪNG TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÀ KÈ CHỐNG SẠT LỖ TỪ XÓM MỚI ĐẾN SUỐI TÍA XÃ LONG HIỆP, HUYỆN MINH LONG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Phương án Dự kiến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

(Biểu số 12)

Số lượng theo thực tế kiểm kê							Số lượng được bồi thường, hỗ trợ theo quy định								Ghi chú
STT	Họ và tên	Chủng loại, quy cách cây trồng	Đơn vị tính	Số lượng	Số thửa	Tờ bản đồ	Bồi thường				Hỗ trợ cây giống			Tổng cộng	
							Số lượng	Đơn giá	Bồi thường (%)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
1	Hộ ông Phạm Vui và bà Lê Thị Yên (chết); những người thừa kế hợp pháp của hộ ông Phạm Vui kê khai									222.630				222.630	
		Lúa (chưa đến kỳ thu hoạch)	m²	54,3	42	4	54,3	4.100	100%	222.630				222.630	
2	Ông Nguyễn Thanh Sơn và vợ là bà Trịnh Thị Lượng									460.000				460.000	
		Mãng cầu xiêm, cây có đường kính gốc ≥ 10cm, đã cho quả	cây	1	357	9	1	180.000	100%	180.000				180.000	
		Mãng cầu (na), cây có chiều cao thân cây ≥ 1m, chưa cho quả	cây	2	357	9	2	80.000	100%	160.000				160.000	
		Hoa giấy leo giàn, cây đã leo giàn có chiều cao < 5m	cây	1	357	9	1	120.000	100%	120.000				120.000	
3	Bà Nguyễn Thị Thu									4.603.730				4.603.730	
		Chuối, cây ra hoa (bắp chuối), cho quả	cây	10	358	9	10	162.000	100%	1.620.000				1.620.000	
		Chanh trồng hạt, cây tán rộng < 1m, chưa cho quả	cây	13	358	9	13	20.000	100%	260.000				260.000	
		Quýt trồng hạt, cây mới trồng	cây	51	358	9	51	20.000	100%	1.020.000				1.020.000	
		Mít ghép, cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	cây	4	358	9	4	350.000	100%	1.400.000				1.400.000	
		Nhãn ghép, cây chưa cho quả	cây	1	358	9	1	150.000	100%	150.000				150.000	
		Cây Trứng cá, cây có đường kính gốc > 10cm đến < 30cm	cây	1	358	9	1	50.000	100%	50.000				50.000	
		Lúa (chưa đến kỳ thu hoạch)	m²	25,3	358	9	25,3	4.100	100%	103.730				103.730	
4	Hộ ông Nguyễn Xuân Trọng và bà Huỳnh Thị Thương									34.850				34.850	
		Lúa (chưa đến kỳ thu hoạch)	m²	8,5	46	9	8,5	4.100	100%	34.850				34.850	
5	Hộ ông Nguyễn Tấn Thuộc (chết) con Nguyễn Tấn Thành kê khai									0				0	
6	Bà Bùi Thị Hoàng									6.348.000				6.348.000	
		Cau, cây đã cho quả	cây	3	73	9	3	400.000	100%	1.200.000				1.200.000	
		Bơ ghép, cây có đường kính gốc > 20cm đến < 40cm, đã cho quả	cây	2	73	9	2	900.000	100%	1.800.000				1.800.000	

Số lượng theo thực tế kiểm kê							Số lượng được bồi thường, hỗ trợ theo quy định								Ghi chú
STT	Họ và tên	Chủng loại, quy cách cây trồng	Đơn vị tính	Số lượng	Số thửa	Tờ bản đồ	Bồi thường				Hỗ trợ cây giống			Tổng cộng	
							Số lượng	Đơn giá	Bồi thường (%)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)		
		Lộc vùng, cây có đường kính gốc > 10cm đến < 30cm	cây	4	73	9	4	50.000	100%	200.000				200.000	
		Bông trang, cây có chiều cao ≥ 0,5m	cây	2	73	9	2	70.000	100%	140.000				140.000	
		Cau, cây có chiều cao thân ≥ 2m, chưa cho quả	cây	1	73	9	1	200.000	100%	200.000				200.000	
		Cau, cây trồng có chiều cao thân ≥ 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	cây	4	73	9	4	80.000	100%	320.000				320.000	
		Sung, cây đã cho quả	cây	5	73	9	5	100.000	100%	500.000				500.000	
		Sao đen, cây có đường gốc > 2cm đến ≤ 4 cm	cây	1	73	9	1	133.000	100%	133.000				133.000	
		Ôi ghép, cây đã cho quả	cây	2	73	9	2	200.000	100%	400.000				400.000	
		Cây Phượng, cây có đường kính gốc > 7cm đến < 10cm	cây	4	73	9	4	25.000	100%	100.000				100.000	
		Lộc vùng, cây có đường kính gốc > 7cm đến < 10cm	cây	3	73	9	3	25.000	100%	75.000				75.000	
		Khế, cây đã cho quả	cây	1	73	9	1	80.000	100%	80.000				80.000	
		Dừa, cây có chiều cao thân ≥ 2m, chưa cho quả	cây	3	73	9	3	400.000	100%	1.200.000				1.200.000	
Tổng cộng										11.669.210				11.669.210	

Tư Nghĩa, ngày 14 tháng 9 năm 2026

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI KIỂM TRA

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đinh Văn Năm

Lê Thành Tâm

Đinh Văn Ninh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CÁC KHOẢN HỖ TRỢ CỦA TỪNG TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÀ KÈ CHỒNG SẮT LỖ TỪ XÓM MỚI ĐẾN SUỐI TÍA XÃ LONG HIỆP, HUYỆN MINH LONG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Phương án Dự kiến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

(Biểu 13)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Hỗ trợ ổn định đời sống (theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ & khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)							Hỗ trợ ổn định đời sống (theo khoản 7 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)				Di chuyển chuyển tài sản trong tỉnh (theo điểm a khoản 1 Điều 9 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)	Hỗ trợ dịch chuyển (theo khoản 3 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)	Hỗ trợ tiền thuê nhà theo khoản 6 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Hỗ trợ thuê nhà tạm cho số khẩu của hộ từ thứ 6 trở lên theo khoản 6 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (mỗi nhân khẩu tăng thêm được hỗ trợ 1.000.000 đồng)	Hỗ trợ Người có công với cách mạng (theo điểm a khoản 5 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)	Hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 1, Điều 10 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Tổng giá trị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
		Tổng diện tích đất nông nghiệp sử dụng (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Tỷ lệ % đất nông nghiệp thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số khẩu hỗ trợ	Đơn giá (30kg gạo x 15.750 đồng)/tháng	Thành tiền (đồng)	Số nhân khẩu được tính hỗ trợ	Số tháng được tính hỗ trợ	Đơn giá (30kg gạo x 15.750 đồng)/tháng	Thành tiền (đồng)								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22
1	Hộ ông Phạm Vui và bà Lê Thị Yên (chết); những người thừa kế hợp pháp của hộ ông Phạm Vui kê khai							0											0	
2	Ông Nguyễn Thanh Sơn và vợ là bà Trịnh Thị Lương							0	6	6	472.500	17.010.000	7.000.000		10.000.000	1.000.000		109.330.000	144.340.000	
3	Bà Nguyễn Thị Thu	447,1	25,3	5,66%	1	1	472.500	472.500											472.500	
4	Hộ ông Nguyễn Xuân Trọng và bà Huỳnh Thị Thương	756,7	8,5	1,12%	1	3	472.500	1.417.500											1.417.500	
5	Hộ ông Nguyễn Tấn Thuộc (chết) con Nguyễn Tấn Thành kê khai	262,4	4,0	1,52%	1	1	472.500	472.500											472.500	
6	Bà Bùi Thị Hoàng	739,6	176,5	23,86%	3	1	472.500	1.417.500					3.100.000	10.000.000		5.700.000		20.217.500		
Tổng cộng								3.780.000				17.010.000	7.000.000	3.100.000	20.000.000	1.000.000	5.700.000	109.330.000	166.920.000	

NGƯỜI LẬP

Đinh Văn Năm

NGƯỜI KIỂM TRA

Lê Thành Tâm

Tư Nghĩa, ngày 14 tháng 9 năm 2026
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đinh Văn Ninh

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÀ KÈ CHỖNG SẮT LỖ TỪ XÓM MỚI ĐẾN SUỐI TÍA XÃ LONG HIỆP, HUYỆN MINH LONG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Phương án Dự kiến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

(Biểu 14)

STT	Họ và tên Chủ hộ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Cộng tiền bồi thường hỗ trợ (đồng)	Thường đối với người có đất ở thu hồi mà bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng cộng (đồng)	Tiền sử dụng đất phải nộp khi giao đất tái định cư	Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ được nhận (bao gồm tiền thường) sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp vào số tiền bồi thường về đất	Số tiền người dân phải nộp thêm hoặc được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có)
		Đất	Nhà, công trình phục vụ đời sống, sản xuất và công trình khác bị giải toả	Mồ mả	Cây cối, hoa màu	Các khoản hỗ trợ						
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4+5+6+7	9	10=8+9	11	12	13
1	Hộ ông Phạm Vui và bà Lê Thị Yên (chết); những người thừa kế hợp pháp của hộ ông Phạm Vui kê khai	17.267.400			222.630	-	17.490.030		17.490.030		17.490.030	
2	Ông Nguyễn Thanh Sơn và vợ là bà Trịnh Thị Lượng	130.000.000	321.094.689		460.000	144.340.000	595.894.689	7.000.000	602.894.689	239.330.000	363.564.689	-
3	Bà Nguyễn Thị Thu	138.045.400	10.398.760		4.603.730	472.500	153.520.390	7.000.000	160.520.390	102.440.000	58.080.390	-
4	Hộ ông Nguyễn Xuân Trọng và bà Huỳnh Thị Thương	2.703.000			34.850	1.417.500	4.155.350		4.155.350		4.155.350	
5	Hộ ông Nguyễn Tấn Thuộc (chết) con Nguyễn Tấn Thành kê khai	1.272.000			-	472.500	1.744.500		1.744.500		1.744.500	
6	Bà Bùi Thị Hoàng	251.127.000	755.796.629		6.348.000	20.217.500	1.033.489.129	7.000.000	1.040.489.129		1.040.489.129	
Tổng cộng		540.414.800	1.087.290.078	-	11.669.210	166.920.000	1.806.294.088	21.000.000	1.827.294.088	341.770.000	1.485.524.088	-

NGƯỜI LẬP

Đinh Văn Năm

NGƯỜI KIỂM TRA

Lê Thành Tâm

Tư Nghĩa, ngày 14 tháng 9 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Đinh Văn Ninh

TTPTQĐ TỈNH QUẢNG NGÃI TTPTQĐ CNKV TƯ NGHĨA										CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc														
PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÀ KÈ CHỐNG SẠT LỖ TỪ XÓM MỚI ĐẾN SUỐI TÍA XÃ LONG HIỆP, HUYỆN MINH LONG ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI (Kèm theo Phương án Dự kiến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)																								
(Biểu 15.1)																								
TT	Chủ quản lý sử dụng	Địa chỉ	Theo GCN QSD đất						Theo bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/1000 (bản đồ đo vẽ hiện trạng)					Diện tích thu hồi			Tái định cư				Căn cứ bố trí, giao tái định cư	Thực trạng về đất ở, nhà ở khác trên địa bàn xã Minh Long (Theo xác nhận của UBND xã Minh Long tại Công văn số 628/UBND-KT ngày 22/5/2026)	Ghi chú	
			Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Mục đích sử dụng (m²)		Số vào sổ cấp GCN QSD đất	Ngày, tháng, năm cấp giấy CN	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m²)	Diện tích quy hoạch (m²)	Loại đất	Tổng cộng	Loại đất		DT lô (m²)	Ký hiệu lô	Khu TĐC				Số lô bố trí
						ONT	BHK (HNK)									ONT	HNK							
1	Ông Nguyễn Thanh Sơn và vợ là bà Trịnh Thị Lượng	Thôn Long Hiệp, xã Minh Long	9	357	100	100		CH06468	31/10/2014	9	357	100	47,4	ONT	100	100		184,1	A2-28	KDC Đồng Vông	1	Điểm a, Khoản 2, Điều 11 NĐ 88/2024/NĐ-CP; Khoản 1, Điều 1 QĐ 20/2025 của UBND tỉnh	Không còn đất ở, nhà ở khác	
2	Bà Nguyễn Thị Thu	Thôn Long Hiệp, xã Minh Long	9	358	100	100		CH06481	31/10/2014	9	358	100	47,2	ONT	100	100		157,6	A2-26	KDC Đồng Vông	1	Điểm b, Khoản 2, Điều 11 NĐ 88/2024/NĐ-CP; Khoản 2, Điều 1 QĐ 20/2025 của UBND tỉnh	Còn đất ở, nhà ở khác	
	Tổng cộng				200	200	0					200	94,6		200	200	0	341,7				2		

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM TRA	Tư Nghĩa, ngày 14 tháng 9 năm 2026 KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
		
Đinh Văn Năm	Lê Thành Tâm	Đinh Văn Ninh

BẢNG TÀI CHÍNH TÁI ĐỊNH CƯ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG
DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÀ KÈ CHỐNG SẠT LỖ TỪ XÓM MỚI ĐẾN SUỐI TÍA XÃ LONG HIỆP, HUYỆN MINH LONG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Phương án Dự kiến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

(Biểu 15.2)

TT	Chủ quản lý sử dụng	Địa chỉ	Diện tích đất ở thu hồi (m²)			Đơn giá đất ở bồi thường	Tổng tiền bồi thường đất ở	Tái định cư				Đơn giá đất TĐC (đồng/m²)	Hệ số 2 mặt tiền	Tiền sử dụng đất khi giao đất TĐC (đồng)	Số tiền phải nộp khi giao đất TĐC (đồng)		
			Trong quy hoạch (m²)	Ngoài quy hoạch (m²)	Tổng cộng (m²)			DT lô (m²)	Ký hiệu lô	Khu TĐC	Số lô bố trí				Tiền nhà nước hỗ trợ (nếu có)	Tiền hộ dân phải nộp theo quy định	Tổng cộng
A	B	C	1	2	3	4	5=3*4	6	7	8	9	10	11	12=6*10*11	13=12-5	14=6*10*11-13	15=13+14
1	Ông Nguyễn Thanh Sơn và vợ là bà Trịnh Thị Lượng	Thôn Long Hiệp, xã Minh Long	47,4	52,6	100	1.300.000	130.000.000	184,1	A2-28	KDC Đồng Vông	1	1.300.000	1	239.330.000	109.330.000	130.000.000	239.330.000
2	Bà Nguyễn Thị Thu	Thôn Long Hiệp, xã Minh Long	47,2	52,8	100	1.300.000	130.000.000	157,6	A2-26	KDC Đồng Vông	1	650.000	1	102.440.000		102.440.000	102.440.000
	Tổng cộng		94,6	105,4	200		260.000.000	341,7			2			341.770.000	109.330.000	232.440.000	341.770.000

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI KIỂM TRA

Tư Nghĩa, ngày 14 tháng 9 năm 2026
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đinh Văn Năm

Lê Thành Tâm

Đinh Văn Ninh

ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI

a)	* Thông tin về người có đất thu hồi, chủ tài sản:												
	Hộ ông Phạm Vui và bà Lê Thị Yên (chết); những người thừa kế hợp pháp của hộ ông Phạm Vui kê khai												
	Địa chỉ: Thôn Long Hiệp, xã Minh Long												
	Số CCCD:												
Số điện thoại:													
b)	* Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi;												
	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m²)	DT quy hoạch	ĐVT	Loại đất	Khu vực-Vị trí	Nguồn gốc đất					
	42	4	585,1	54,3	m²	LUC	Vị trí 1	Thửa đất được Nhà nước cấp GCNQSD đất cho hộ ông Phạm vui và bà Lê Thị Yên ngày cấp ngày 08/3/2011 có số vào sổ cấp GCN số CH00773 thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 4, diện tích 585,1 m². Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất					
	Thẩm định bản đồ: Được Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định ngày / /2026, do công ty TNHH Kỹ thuật Đo đạc Địa chính Quảng Ngãi thực hiện												
	Bồi thường về đất: Đối chiếu quy định tại Điều 95, Điều 96 và Điều 98 Luật đất đai năm 2024 thì trường hợp này đủ điều kiện bồi thường về đất đối với thửa đất nêu trên												
c)	* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại;												
	TT	Loại tài sản					Số thửa	Tờ BD	Số lượng	ĐVT	Thời điểm	Mục đích	Ghi chú
		- Nhà vật kiến trúc											
		Không có											
		- Cây cối, hoa màu											
	Lúa (chưa đến kỳ thu hoạch)					42	4	54,3	m²				
d)	* Đơn giá bồi thường, hỗ trợ												
	- Đơn giá bồi thường đất:		Đơn giá theo Thông báo số 85/TB-HĐTĐ ngày 02/6/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Minh Long về việc thông báo kết quả thẩm định Phương án giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đường và kè chống sạt lở từ Xóm Mới đến Suối Tia xã Long Hiệp, huyện Minh Long; Địa điểm: Xã Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi. Đơn giá đất ở nông thôn (ONT), thuộc khu vực 1 - vị trí 2 là 1.300.000 đồng/m²; đất chuyển trồng lúa (LUC) vị trí 1 là 53.000 đồng/m²;										
	- Đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc:		Đơn giá thực hiện theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.										
	- Đơn giá cây cối, hoa màu:		Đơn giá thực hiện theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.										

d)	*Các khoản hỗ trợ:												
	- Hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ		Không có										
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:		Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 109 của Luật Đất đai năm 2024; khoản 2, khoản 3, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 13 quy định kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi thì hộ ông Phạm Vui và bà Lê Thị Yên (chết); những người thừa kế hợp pháp của hộ ông Phạm Vui kê khai đủ điều kiện hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, giá đất trồng lúa (LUC) Vị trí 1 là 53.000 đồng/m².										
	- Thường đối với người có đất ở bị thu hồi mà bàn giao mặt bằng trước thời hạn		Không có										
e)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:									17.490.030 đồng			
g)	Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);		Không có										
h)	Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);									Không có			
i)	Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);									Không có			
k)	Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có);									Không có			
m)	Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có).									Không có			
l)	* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có);									17.490.030 đồng			
	TT	Hạng mục	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích/ khối lượng	ĐVT	Loại đất	Vị trí đất	Tỷ lệ hỗ trợ (lần, %)	Đơn giá (đồng)	Hệ số bù cước vận chuyển	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
	A	Đất đai (1+2)											17.267.400
	1	Tiền bồi thường về đất										2.877.900	
		Bồi thường đất nông nghiệp	42	4	54,3	m²	LUC	VT1	100%	53.000		2.877.900	
	2	Tiền hỗ trợ về đất										14.389.500	
		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	42	4	54,3	m²	LUC	VT1	5	53.000		14.389.500	
	B	Nhà cửa, vật kiến trúc:											-
	C	Cây cối hoa màu:											222.630
		Lúa (chưa đến kỳ thu hoạch)	42	4	54,3	m²	LUC		100%	4.100		222.630	
	D	Các khoản hỗ trợ											-
	E	Thường bàn giao mặt bằng trước thời hạn:											-
	Tổng cộng (A+B+C+D+E):											17.490.030	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ CHO TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG
DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÀ KÈ CHỐNG SẠT LỖ TỪ XÓM MỚI ĐẾN SUỐI TÍA XÃ LONG HIỆP, HUYỆN MINH LONG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI

* Thông tin về người có đất thu hồi, chủ tài sản:														
a)	Ông Nguyễn Thanh Sơn và vợ là bà Trịnh Thị Lượng													
	Địa chỉ: Thôn Long Hiệp, xã Minh Long													
	Số CCCD: 051068014465													
	Số điện thoại:													
b)	* Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi;													
	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m²)	DT quy hoạch	ĐVT	Loại đất	Khu vực-Vị trí	Nguồn gốc đất						
	357	9	100	47,4	m²	ONT	KV1-VT2	Thửa đất được Nhà nước cấp GCNQSD đất cho Ông Nguyễn Thanh Sơn và vợ là bà Trịnh Thị Lượng ngày cấp 31/10/2014 có số vào sổ cấp GCN số CH06468 thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 9, diện tích 100 m². Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất.						
	Thẩm định bản đồ: Được Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định ngày / /2026, do công ty TNHH Kỹ thuật Đo đạc Địa chính Quảng Ngãi thực hiện													
	Bồi thường về đất: Đối chiếu quy định tại Điều 95, Điều 96 và Điều 98 Luật đất đai năm 2024 thì trường hợp này đủ điều kiện bồi thường về đất đối với các thửa đất nêu trên													
	* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại;													
	TT	Loại tài sản					Số thửa	Tờ BD	Số lượng	ĐVT	Thời điểm	Mục đích	Ghi chú	
		- Nhà vật kiến trúc												
	1.	Nhà 01 tầng (N8); Móng, cột bê tông cốt thép, tường gạch, trần bê tông cốt thép; mái lợp ngói; không đóng trần; Nền lát gạch Ceramic; Cửa Pa nô gỗ kính; Bê xi tự hoại, bê xi bột, nền, tường ốp gạch men; tường nhà quét vôi màu toàn bộ. Tổng diện tích S=(5.1*18.61)+(0.75*2.1)+(3.05*2)=102.59 m²; trong đó: - DT bị ảnh hưởng QH: 18.19 m²; - DT ngoài QH bị ảnh hưởng: 84.40 m², gồm: + Trên thửa đất số 357: 53.02 m² (ngoài phạm vi quy hoạch, thuộc thửa đất nằm trong quy hoạch); + Trên thửa đất số 28: 31.38 m² (ngoài phạm vi quy hoạch, là phần công trình xây dựng vượt ranh sang thửa đất liền kề);					357	9	71,21	m²	4/2014			
	*	Trừ diện tích nhà N8 có đóng trần					357	9	-71,21	m²	4/2014			
	*	Cộng chênh lệch nền gạch Ceramic với nền gạch hoa xi măng					357	9	71,21	m²	4/2014			
	*	Bù chênh lệch diện tích tường lán sơn nước trực tiếp so với tường quét vôi màu nhà N8					357	9	71,21	m²	4/2014			

c)	*	Kết cấu bê tông đổ tại chỗ cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Ban công phòng khách) V=5.1*0.5*0.07= 0.18 m³	357	9	0,18	m³	4/2014		
	*	Ôp gạch vào tường, gạch Ceramic (Thành Ban công phòng khách) S=4.9*0.12=0.59 m²	357	9	0,59	m²	4/2014		
	*	Ôp gạch vào tường, gạch Ceramic (Mặt ngoài tường thành Sê nô máng) S=(8.56*2+5.1)*0.25=5.56 m²	357	9	5,56	m²	4/2014		
	*	Ôp gạch vào tường, gạch Ceramic (Mặt ngoài tường gờ Hiên BTCT) S=(5.5+(2.5*2))*0.25=2.63 m²	357	9	2,63	m²	4/2014		
	*	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic (Lát khối xây lan can) S= (2*0.25)+(0.4*0.25)*2=0.7 m²	357	9	0,70	m²	4/2014		
	*	Ôp gạch vào chân tường, gạch Ceramic: (Phần nằm trong thừa 357) L=16.49+41.08+4.28= 61.85 md	357	9	61,85	md	4/2014		
	*	Ôp gạch vào chân tường, gạch Ceramic: (Phần nằm trong thừa 28) L=13.31+3.55+3.02+1.37= 21.25 md	28	9	21,25	md	4/2014		
	*	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bếp) V=(2.30+1.33)*0.5*0.07 =0.13 m³	28	9	0,13	m³	4/2014		
	*	Lát sàn bằng gạch Ceramic (Lát tấm đan Bếp) S=(2.30+1.33)*0.5= 1.82 m²	28	9	1,82	m²	4/2014		
	*	Ôp gạch vào tường, gạch Ceramic (Bếp) S= 4.1*1=4.1 m²	28	9	4,10	m²	4/2014		
	*	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bếp cùi) V=2.1+0.85*0.1 =0.13 m³	28	9	0,18	m³	4/2014		
	*	Bể nước xây gạch V=1.5*1.1*1=1.65 m³	28	9	1,65	m³	4/2014		
	*	Bể nước xây gạch (Hố ga): V=1.0*1.0*1.0=1.0 m³	28	9	1,00	m³	4/2014		
	*	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan nắp hố ga) V=1.0*1.0*0.1 =0.10 m³	28	9	0,10	m³	4/2014		
	2.	MH: Mái hiên cột thép, xà gỗ thép, lợp tôn, nền bê tông. (Mái hiên sau) S=(3.05*1)+(2.3*2.1)=7.88 m²	28	9	7,88	m²	4/2014		
	*	Cộng chênh lệch nền bê tông so với với nền đất.	28	9	7,88	m²	4/2014		
	3.	TR6: Tường rào cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường lưới B40: S= (2.3+2.1)*1.5= 6.6 m²	28	9	6,60	m²	4/2014		
	4.	MH: Mái hiên cột thép, xà gỗ thép, lợp tôn, nền bê tông. (Mái hiên trước) S=6*5.1=30.60 m²	357	9	30,60	m²	4/2014		
	*	Cộng chênh lệch nền bê tông so với với nền đất.	357	9	30,60	m²	4/2014		
	5.	Giếng đóng bằng ống thép tráng kẽm (STK) Ø60, có máy bơm điện, không có nền giếng. Chiều sâu > 8m ÷ ≤ 12m (Sâu 50 m)	357	9	12,00	m	4/2014		
	-	Đối với giếng đóng có chiều sâu >12m thì cứ mỗi mét tăng thêm được tính là: 194.000 đồng.	357	9	38,00	m	4/2014		
	-	Có mô tơ điện được cộng thêm (chỉ tính hao hụt) (1 cái)	357	9	1,00	Cái	4/2014		
- Cây cối, hoa màu									
1	Mãng cầu xiêm, cây có đường kính gốc ≥ 10cm, đã cho quả	357	9	1	cây				
2	Mãng cầu (na), cây có chiều cao thân cây ≥ 1m, chưa cho quả	357	9	2	cây				
3	Hoa giấy leo giàn, cây đã leo giàn có chiều cao < 5m	357	9	1	cây				

d)	* Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	
	- Đơn giá bồi thường đất:	Đơn giá theo Thông báo số 85/TB-HĐTĐ ngày 02/6/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Minh Long về việc thông báo kết quả thẩm định Phương án giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đường và kè chống sạt lở từ Xóm Mới đến Suối Tia xã Long Hiệp, huyện Minh Long; Địa điểm: Xã Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi. Đơn giá đất ở nông thôn (ONT), thuộc khu vực 1 - vị trí 2 là 1.300.000 đồng/m²; đất chuyên trồng lúa (LUC) vị trí 1 là 53.000 đồng/m²;
	- Đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc:	Đơn giá thực hiện theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
	- Đơn giá cây cối, hoa màu:	Đơn giá thực hiện theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
đ)	*Các khoản hỗ trợ:	
	- Di chuyển phạm vi trong tỉnh được bồi thường: Theo điểm a khoản 1 Điều 9 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Ông Nguyễn Thanh Sơn và bà Trịnh Thị Lượng bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản và được UBND xã Minh Long xác nhận phạm vi di chuyển trong tỉnh tại Công văn số 678/UBND-KT ngày 02/6/2026 nên được bồi thường chi phí di chuyển là 7.000.000 đồng.
	- Hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	Không có
	- Hỗ trợ ổn định đời sống theo khoản 7 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Ông Nguyễn Thanh Sơn và bà Trịnh Thị Lượng bị thu hồi đất ở phải di chuyển chỗ ở
		Nhân khẩu tính hỗ trợ: Theo xác nhận của UBND xã Minh Long tại Công văn số 678/UBND-KT ngày 02/6/2026 và nhân khẩu Công an xã Minh Long cung cấp tại Công văn số 407/CAX(CSKV) ngày 22/12/2025 là 06 nhân khẩu hiện có trong sổ hộ khẩu. Vì vậy nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ là 06 nhân khẩu
		Căn cứ theo quy định tại khoản 7 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Ông Nguyễn Thanh Sơn và vợ là bà Trịnh Thị Lượng được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian là 06 tháng; đơn giá gạo tẻ để tính hỗ trợ là 15.750 đồng/kg (theo Công văn số 5759/STC-QLGCS ngày 07/7/2026 của Sở Tài chính Quảng Ngãi về việc thông báo đơn giá gạo tẻ Quý II năm 2026).
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà theo khoản 6 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Ông Nguyễn Thanh Sơn và vợ là bà Trịnh Thị Lượng bị thu hồi đất phải di chuyển hẳn chỗ ở và được UBND xã Minh Long xác nhận không còn nhà ở, đất ở nào khác trên địa bàn xã Minh Long tại Công văn số 628/UBND-KT ngày 22/5/2026 nên được hỗ trợ tiền thuê nhà là 11.000.000 đồng/hộ/6tháng. (Hộ gia đình có từ 6 khẩu trở lên)
e)	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:	Không có
	- Thưởng đối với người có đất ở bị thu hồi mà bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Theo quy định tại Điều 15 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi: Tính bằng 5% tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 7.000.000 đồng. Khoản thưởng này được tính trước trong phương án bồi thường nhưng chỉ chi trả khi hộ dân bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo quy định của UBND tỉnh.
Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:		602.894.689 đồng

g)	Ông Nguyễn Thanh Sơn và vợ là bà Trịnh Thị Lượng đang quản lý, sử dụng thửa đất số 357 tờ bản đồ địa chính khu đất số 9, tổng diện tích 100 m², loại đất ONT, diện tích quy hoạch 47,4 m². Ông Nguyễn Thanh Sơn và bà Trịnh Thị Lượng không còn đất ở khác trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi đã được UBND xã Minh Long xác nhận tại Công văn số 628/UBND-KT ngày 22/5/2026.												
	Căn cứ khoản 4, khoản 8, Điều 111 Luật Đất đai 2024; điểm a, khoản 2, Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1, Điều 1 Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Đối chiếu theo quy định thì Ông Nguyễn Thanh Sơn và bà Trịnh Thị Lượng đủ điều kiện được bồi thường 01 lô đất ở. Theo đơn yêu cầu bố trí đất Tái định cư và thống nhất của UBND xã Minh Long, bố trí tái định cư cho Ông Nguyễn Thanh Sơn và bà Trịnh Thị Lượng nhận 01 lô đất có ký hiệu: Lô A2-28, thuộc Khu vực 1- vị trí 2, diện tích 184,1 m²												
	- Căn cứ Khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai; Căn cứ Khoản 5 Điều 7 Nghị Quyết 254/2025/QH 15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội và Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí từng loại đất, số lượng vị trí trong bảng giá đất; quyết định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Đơn giá đất tái định cư thuộc khu vực 1 - vị trí 2 là 1.300.000 đồng/m². + Tổng giá trị lô đất tái định cư có ký hiệu Lô A2-28 là: 184,1 m² X 1.300.000 đồng/m² X 1 = 239.330.000 đồng + Tổng giá trị bồi thường đất là: 130.000.000 đồng. - Căn cứ quy định tại khoản 8 Điều 111 Luật đất đai 2024 thì Ông Nguyễn Thanh Sơn và bà Trịnh Thị Lượng được Nhà nước hỗ trợ tiền chênh lệch là: 109.330.000 đồng (239.330.000 đồng - 130.000.000 đồng)												
	Tổng tiền hộ dân phải nộp khi nhận đất TĐC										239.330.000 đồng		
h)	Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);										Không có		
i)	Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);										Không có		
k)	Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có);										Không có		
m)	Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có).										0 đồng		
* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có);												363.564.689 đồng	
TT	Hạng mục	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích/ khối lượng	ĐVT	Loại đất	Vị trí đất	Tỷ lệ hỗ trợ (lần, %)	Đơn giá (đồng)	Hệ số bù cước vận chuyển	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)	
A	Đất đai (1+2)											130.000.000	
1	Tiền bồi thường về đất										130.000.000		
	Bồi thường đất ở	357	9	100	m²	ONT	KV1-VT2	100%	1.300.000		130.000.000		
2	Tiền hỗ trợ về đất												

B	Nhà cửa, vật kiến trúc:											321.094.689
1.	Nhà 01 tầng (N8); Móng, cột bê tông cốt thép, tường gạch, hiên bê tông cốt thép; mái lợp ngói; không đóng trần; Nền lát gạch Ceramic; Cửa Pa nô gỗ kính; Bê xi tự hoại, bê xi bột, nền, tường ốp gạch men; tường nhà quét vôi màu toàn bộ. Tổng diện tích $S=(5.1*18.61)+(0.75*2.1)+(3.05*2)=102.59\text{ m}^2$; trong đó: - DT bị ảnh hưởng QH: 18.19 m^2 ; - DT ngoài QH bị ảnh hưởng: 84.40 m^2 , gồm: + Trên thửa đất số 357: 53.02 m^2 (ngoài phạm vi quy hoạch, thuộc thửa đất nằm trong quy hoạch); + Trên thửa đất số 28: 31.38 m^2 (ngoài phạm vi quy hoạch, là phần công trình xây dựng vượt ranh sang thửa đất liền kề);	357	9	71,21	m^2	ONT		100%	3.780.000	1,016	273.480.581	
*	Trừ diện tích nhà N8 có đóng trần	357	9	-71,21	m^2	ONT		100%	187.000	1,016	-13.529.330	
*	Cộng chênh lệch nền gạch Ceramic với nền gạch hoa xi măng	357	9	71,21	m^2	ONT		100%	100.000	1,016	7.234.936	
*	Bù chênh lệch diện tích tường lán sơn nước trực tiếp so với tường quét vôi màu nhà N8	357	9	71,21	m^2	ONT		100%	17.000	1,016	1.229.939	
*	Kết cấu bê tông đổ tại chỗ cho cầu kiện độc lập (có cốt thép) (Ban công phòng khách) $V=5.1*0.5*0.07=0.18\text{ m}^3$	357	9	0,18	m^3	ONT		100%	7.323.000	1,016	1.339.230	
*	Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic (Thành Ban công phòng khách) $S=4.9*0.12=0.59\text{ m}^2$	357	9	0,59	m^2	ONT		100%	378.000	1,016	226.588	
*	Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic (Mặt ngoài tường thành Sê nô máng) $S=(8.56*2+5.1)*0.25=5.56\text{ m}^2$	357	9	5,56	m^2	ONT		100%	378.000	1,016	2.135.307	
*	Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic (Mặt ngoài tường gờ Hiên BTCT) $S=(5.5+(2.5*2))*0.25=2.63\text{ m}^2$	357	9	2,63	m^2	ONT		100%	378.000	1,016	1.010.046	
*	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic (Lát khối xây lan can) $S=(2*0.25)+(0.4*0.25)*2=0.7\text{ m}^2$	357	9	0,70	m^2	ONT		100%	261.000	1,016	185.623	
*	Ốp gạch vào chân tường, gạch Ceramic: (Phần nằm trong thửa 357) $L=16.49+41.08+4.28=61.85\text{ md}$	357	9	61,85	md	ONT		100%	34.000	1,016	2.136.546	
*	Ốp gạch vào chân tường, gạch Ceramic: (Phần nằm trong thửa 28) $L=13.31+3.55+3.02+1.37=21.25\text{ md}$	28	9	21,25	md	LUC		0%	34.000	1,016	0	
*	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cầu kiện độc lập (có cốt thép) (Tầm đan Bếp) $V=(2.30+1.33)*0.5*0.07=0.13\text{ m}^3$	28	9	0,13	m^3	LUC		0%	4.182.000	1,016	0	
*	Lát sàn bằng gạch Ceramic (Lát tầm đan Bếp) $S=(2.30+1.33)*0.5=1.82\text{ m}^2$	28	9	1,82	m^2	LUC		0%	261.000	1,016	0	

b)	*	Óp gạch vào tường, gạch Ceramic (Bếp) S= 4.1*1=4.1 m²	28	9	4,10	m²	LUC		0%	378.000	1,016	0	
	*	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bếp củi) V=2.1+0.85*0.1 =0.13 m³	28	9	0,18	m³	LUC		0%	4.182.000	1,016	0	
	*	Bể nước xây gạch V=1.5*1.1*1=1.65 m³	28	9	1,65	m³	LUC		0%	1.485.000	1,016	0	
	*	Bể nước xây gạch (Hố ga): V=1.0*1.0*1.0=1.0 m³	28	9	1,00	m³	LUC		0%	1.485.000	1,016	0	
	*	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan nắp hố ga) V=1.0*1.0*0.1 =0.10 m³	28	9	0,10	m³	LUC		0%	4.182.000	1,016	0	
	2.	MH: Mái hiên cột thép, xà gỗ thép, lợp tôn, nền bê tông. (Mái hiên sau) S=(3.05*1)+(2.3*2.1)=7.88 m²	28	9	7,88	m²	LUC		0%	587.000	1,016	0	
	*	Cộng chênh lệch nền bê tông so với nền đất.	28	9	7,88	m²	LUC		0%	257.000	1,016	0	
	3.	TR6: Tường rào cột bê tông cốt thép lắp ghép, tường lưới B40: S= (2.3+2.1)*1.5= 6.6 m²	28	9	6,60	m²	LUC		0%	216.000	1,016	0	
	4.	MH: Mái hiên cột thép, xà gỗ thép, lợp tôn, nền bê tông. (Mái hiên trước) S=6*5.1=30.60 m²	357	9	30,60	m²	ONT		100%	587.000	1,016	18.249.595	
	*	Cộng chênh lệch nền bê tông so với nền đất.	357	9	30,60	m²	ONT		100%	257.000	1,016	7.990.027	
	5.	Giếng đóng bằng ống thép tráng kẽm (STK) Ø60, có máy bơm điện, không có nền giếng. Chiều sâu > 8m ÷ ≤ 12m (Sâu 50 m)	357	9	12,00	m	ONT		100%	964.000	1,016	11.753.088	
	-	Đối với giếng đóng có chiều sâu >12m thì cứ mỗi mét tăng thêm được tính là: 194.000 đồng.	357	9	38,00	m	ONT		100%	194.000	1,016	7.489.952	
	-	Có mô tơ điện được cộng thêm (chỉ tính hao hụt) (1 cái)	357	9	1,00	Cái	ONT		100%	160.000	1,016	162.560	
	C Cây cối hoa màu:												460.000
	1	Măng cầu xiêm, cây có đường kính gốc ≥ 10cm, đã cho quả	357	9	1	cây			100%	180.000		180.000	
	2	Măng cầu (na), cây có chiều cao thân cây ≥ 1m, chưa cho quả	357	9	2	cây			100%	80.000		160.000	
	3	Hoa giấy leo giàn, cây đã leo giàn có chiều cao < 5m	357	9	1	cây			100%	120.000		120.000	
	D Các khoản hỗ trợ												144.340.000
	1	Di chuyển phạm vi trong tỉnh được bồi thường: Theo điểm a khoản 1 Điều 9 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		1	hộ				100%	7.000.000		7.000.000	
	2	Hỗ trợ ổn định đời sống theo khoản 7 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (06 tháng x 30kg gạo x 15.750 đồng/kg)		6	Khẩu				100%	2.835.000		17.010.000	
	3	Hỗ trợ tiền thuê nhà theo khoản 6 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		1	hộ				100%	11.000.000		11.000.000	

4	Hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 1, Điều 10 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	1	hộ					100%	109.330.000		109.330.000	
E	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn:											7.000.000
	Theo quy định tại Điều 15 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi: Tính bằng 5% tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 7.000.000 đồng. Khoản thưởng này được tính trước trong phương án bồi thường nhưng chỉ chi trả khi hộ dân bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo quy định của UBND tỉnh.	1	hộ					100%			7.000.000	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E):											602.894.689

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ CHO TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG
DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÀ KÈ CHỐNG SẠT LỖ TỪ XÓM MỚI ĐẾN SUỐI TÍA XÃ LONG HIỆP, HUYỆN MINH LONG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI

a)	* Thông tin về người có đất thu hồi, chủ tài sản:															
	Bà Nguyễn Thị Thu															
	Địa chỉ: Thôn Long Hiệp, xã Minh Long															
	Số CCCD: 051157000882															
	Số điện thoại:															
b)	* Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi;															
	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m²)	DT quy hoạch	ĐVT	Loại đất	Khu vực-Vị trí	Nguồn gốc đất								
	28	9	445	25,3	m²	LUC	VT1	Thửa đất được Nhà nước cấp GCNQSD đất cho Bà Vương Thị Xuân ngày cấp 08/3/2011 có số vào sổ cấp GCN số CH05819 thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 9, diện tích 445 m². Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất. Bà Nguyễn Thị Thu Nhận thừa kế và được tặng cho QSDĐ được Chi nhánh VPDKDD huyện Minh Long xác nhận ngày 16/3/2023 theo hồ sơ số: 005819.TK002.								
	358	9	100	47,2	m²	ONT	KV1-VT2	Thửa đất được Nhà nước cấp GCNQSD đất cho Bà Nguyễn Thị Thu ngày cấp 31/10/2014 có số vào sổ cấp GCN số CH06481 thuộc thửa đất số 358, tờ bản đồ số 9, diện tích 100 m². Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất.								
	Thẩm định bản đồ: Được Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định ngày / /2026, do công ty TNHH Kỹ thuật Đo đạc Địa chính Quảng Ngãi thực hiện															
	Bồi thường về đất: Đối chiếu quy định tại Điều 95, Điều 96 và Điều 98 Luật đất đai năm 2024 thì trường hợp này đủ điều kiện bồi thường về đất đối với các thửa đất nêu trên															
c)	* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại;															
	TT	Loại tài sản					Số thửa	Tờ BD	Số lượng	ĐVT	Thời điểm	Mục đích	Ghi chú			
		- Nhà vật kiến trúc														
	1.	CH4: Chuồng heo nền đất bao che bằng gỗ, mái tôn. S=2.5*2.2=5.5m²					358	9	5,50	m²	2015					
	2.	CH5: Chuồng heo đơn giản S=4.5*2.8=12.6 m²					358	9	12,60	m²	2015					
		- Cây cối, hoa màu														
	1	Chuối, cây ra hoa (bắp chuối), cho quả					358	9	10	cây						
2	Chanh trồng hạt, cây tán rộng < 1m, chưa cho quả					358	9	13	cây							

	3	Quýt trồng hạt, cây mới trồng	358	9	51	cây			
	4	Mít ghép, cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	358	9	4	cây			
	5	Nhãn ghép, cây chưa cho quả	358	9	1	cây			
	6	Cây Trứng cá, cây có đường kính gốc > 10cm đến < 30cm	358	9	1	cây			
	7	Lúa (chưa đến kỳ thu hoạch)	358	9	25,3	m²			
d)	* Đơn giá bồi thường, hỗ trợ								
	- Đơn giá bồi thường đất:		Đơn giá theo Thông báo số 85/TB-HĐTĐ ngày 02/6/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Minh Long về việc thông báo kết quả thẩm định Phương án giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đường và kè chống sạt lở từ Xóm Mới đến Suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long; Địa điểm: Xã Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi. Đơn giá đất ở nông thôn (ONT), thuộc khu vực 1 - vị trí 2 là 1.300.000 đồng/m²; đất chuyên trồng lúa (LUC) vị trí 1 là 53.000 đồng/m²;						
	- Đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc:		Đơn giá thực hiện theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.						
	- Đơn giá cây cối, hoa màu:		Đơn giá thực hiện theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.						
đ)	*Các khoản hỗ trợ:								
	- Di chuyển phạm vi trong tỉnh được bồi thường: Theo điểm a khoản 1 Điều 9 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		Không có						
	- Hỗ trợ ổn định đời sống theo khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ & khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		Bà Nguyễn Thị Thu đang sử dụng đất nông nghiệp đủ điều kiện được bồi thường về đất, nên được hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ & khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.						
			Tỷ lệ mất đất: Theo xác nhận của UBND xã Minh Long tại Công văn số 773/UBND-KT ngày 15/12/2025 thì tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng là 447,1 m² diện tích thu hồi trong phương án 25,3 m², tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi 5,66%.						
			Nhân khẩu tính hỗ trợ: 01 nhân khẩu theo Giấy CNQSDĐ.						
			Căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ & khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Bà Nguyễn Thị Thu được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian là 01 tháng; đơn giá gạo tẻ để tính hỗ trợ là 15.750 đồng/kg (theo Công văn số 5759/STC-QLGCS ngày 07/7/2026 của Sở Tài chính Quảng Ngãi về việc thông báo đơn giá gạo tẻ Quý II năm 2026).						
- Hỗ trợ tiền thuê nhà theo khoản 6 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		Không có							

	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:	Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 109 của Luật Đất đai năm 2024; khoản 1, khoản 3, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 13 quy định kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi thì Bà Nguyễn Thị Thu đủ điều kiện hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, giá đất trồng lúa (LUC) Vị trí 1 là 53.000 đồng/m².
	- Thưởng đối với người có đất ở bị thu hồi mà bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Theo quy định tại Điều 15 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi: Tính bằng 5% tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 7.000.000 đồng. Khoản thưởng này được tính trước trong phương án bồi thường nhưng chỉ chi trả khi hộ dân bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo quy định của UBND tỉnh.
e)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:	160.520.390 đồng
g)	Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);	Bà Nguyễn Thị Thu đang quản lý, sử dụng thửa đất số 358 tờ bản đồ địa chính khu đất số 9, tổng diện tích 100m², loại đất ONT, diện tích quy hoạch 47,2 m². Bà Nguyễn Thị Thu còn đất ở khác trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi đã được UBND xã Minh Long xác nhận tại Công văn số 628/UBND-KT ngày 22/5/2026. Căn cứ khoản 4, Điều 111 Luật Đất đai 2024; điểm b, khoản 2, Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 2, Điều 1 Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Đối chiếu theo quy định thì Bà Nguyễn Thị Thu đủ điều kiện được bồi thường 01 lô đất ở. Theo đơn yêu cầu bố trí đất Tái định cư và thống nhất của UBND xã Minh Long, bố trí tái định cư cho Bà Nguyễn Thị Thu nhận 01 lô đất có ký hiệu: Lô A2-26, thuộc Khu vực 1- vị trí 2, diện tích 157,6 m² - Căn cứ Khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai; Căn cứ Khoản 5 Điều 7 Nghị Quyết 254/2025/QH 15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội và Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí từng loại đất, số lượng vị trí trong bảng giá đất; quyết định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Đơn giá đất tái định cư thuộc khu vực 1 - vị trí 3 là 650.000 đồng/m². + Tổng giá trị lô đất tái định cư có ký hiệu Lô A2-26 là: 157,6 m² X 650.000 đồng/m² X 1 = 102.440.000 đồng + Tổng giá trị bồi thường đất là: 130.000.000 đồng. - Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ: <i>"b) Trường hợp tiền bồi thường về đất nhỏ hơn tiền đất ở, nhà ở hoặc tiền nhà ở tái định cư thì người được bố trí tái định cư phải nộp phần chênh lệch, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này."</i> Tiền sử dụng đất Bà Nguyễn Thị Thu phải nộp tại Khu tái định cư: Khu dân cư Đồng Vòng lô đất có ký hiệu lô A2-26 là: 102.440.000 đồng. (Trong đó tiền bồi thường đất là: 130.000.000 đồng; tiền chênh lệch Bà Nguyễn Thị Thu được nhận là: (130.000.000 đồng - 102.440.000 đồng)=27.560.000 đồng) Tổng tiền hộ dân phải nộp khi nhận đất TĐC 102.440.000 đồng
h)	Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);	Không có
i)	Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);	Không có
k)	Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có);	Không có
m)	Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có).	0 đồng
	* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có);	58.080.390 đồng

TT	Hạng mục	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích/ khối lượng	ĐVT	Loại đất	Vị trí đất	Tỷ lệ hỗ trợ (lần, %)	Đơn giá (đồng)	Hệ số bù cước vận chuyển	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
A	Đất đai (1+2)											138.045.400
1	Tiền bồi thường về đất										131.340.900	
	Bồi thường đất ở	358	9	100	m²	ONT	KV1-VT2	100%	1.300.000		130.000.000	
	Bồi thường đất nông nghiệp	28	9	25,3	m²	LUC	VT1	100%	53.000		1.340.900	
2	Tiền hỗ trợ về đất										6.704.500	
	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	28	9	25,3	m²	LUC	VT1	5	53.000		6.704.500	
B	Nhà cửa, vật kiến trúc:											10.398.760
1.	CH4: Chuồng heo nền đất bao che bằng gỗ, mái tôn. S=2.5*2.2=5.5m²	358	9	5,50	m²	ONT		100%	956.000	1,016	5.342.128	
2.	CH5: Chuồng heo đơn giản S=4.5*2.8=12.6 m²	358	9	12,60	m²	ONT		100%	395.000	1,016	5.056.632	
C	Cây cối hoa màu:											4.603.730
1	Chuối, cây ra hoa (bắp chuối), cho quả	358	9	10	cây			100%	162.000		1.620.000	
2	Chanh trồng hạt, cây tán rộng < 1m, chưa cho quả	358	9	13	cây			100%	20.000		260.000	
3	Quýt trồng hạt, cây mới trồng	358	9	51	cây			100%	20.000		1.020.000	
4	Mít ghép, cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	358	9	4	cây			100%	350.000		1.400.000	
5	Nhãn ghép, cây chưa cho quả	358	9	1	cây			100%	150.000		150.000	
6	Cây Trứng cá, cây có đường kính gốc > 10cm đến < 30cm	358	9	1	cây			100%	50.000		50.000	
7	Lúa (chưa đến kỳ thu hoạch)	358	9	25,3	m²			100%	4.100		103.730	
D	Các khoản hỗ trợ											472.500
1	Hỗ trợ ổn định đời sống theo khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ & khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (01 tháng x 30kg gạo x 15.750 đồng/kg)		1	Khẩu				100%	472.500		472.500	
E	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn:											7.000.000
	Theo quy định tại Điều 15 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi: Tính bằng 5% tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 7.000.000 đồng. Khoản thưởng này được tính trước trong phương án bồi thường nhưng chỉ chi trả khi hộ dân bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo quy định của UBND tỉnh.		1	hộ				100%			7.000.000	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E):											160.520.390

ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI

a)	* Thông tin về người có đất thu hồi, chủ tài sản:												
	Hộ ông Nguyễn Xuân Trọng và bà Huỳnh Thị Thương												
	Địa chỉ: Thôn Long Hiệp, xã Minh Long												
	Số CCCD: 051057000915												
Số điện thoại:													
b)	* Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi;												
	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m²)	DT quy hoạch	ĐVT	Loại đất	Khu vực-Vị trí	Nguồn gốc đất					
	46	9	756,7	8,5	m²	LUC	Vị trí 1	Thửa đất được Nhà nước cấp GCNQSD đất cho Hộ ông Nguyễn Xuân Trọng và bà Huỳnh Thị Thương ngày cấp ngày 08/3/2011 có số vào sổ cấp GCN số CH00746 thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 9, diện tích 756,7 m². Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất					
	Thẩm định bản đồ: Được Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định ngày / /2026, do công ty TNHH Kỹ thuật Đo đạc Địa chính Quảng Ngãi thực hiện												
	Bồi thường về đất: Đối chiếu quy định tại Điều 95, Điều 96 và Điều 98 Luật đất đai năm 2024 thì trường hợp này đủ điều kiện bồi thường về đất đối với thửa đất nêu trên												
c)	* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại;												
	TT	Loại tài sản					Số thửa	Tờ BD	Số lượng	ĐVT	Thời điểm	Mục đích	Ghi chú
		- Nhà vật kiến trúc											
		Không có											
		- Cây cối, hoa màu											
	Lúa (chưa đến kỳ thu hoạch)					46	9	8,5	m²				
d)	* Đơn giá bồi thường, hỗ trợ												
	- Đơn giá bồi thường đất:			Đơn giá theo Thông báo số 85/TB-HĐTĐ ngày 02/6/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Minh Long về việc thông báo kết quả thẩm định Phương án giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đường và kè chống sạt lở từ Xóm Mới đến Suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long; Địa điểm: Xã Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi. Đơn giá đất ở nông thôn (ONT), thuộc khu vực 1 - vị trí 2 là 1.300.000 đồng/m²; đất chuyên trồng lúa (LUC) vị trí 1 là 53.000 đồng/m²;									
	- Đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc:			Đơn giá thực hiện theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.									
	- Đơn giá cây cối, hoa màu:			Đơn giá thực hiện theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.									

d)	*Các khoản hỗ trợ:		Hộ ông Nguyễn Xuân Trọng và bà Huỳnh Thị Thương đang sử dụng đất nông nghiệp đủ điều kiện được bồi thường về đất, nên được hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ & khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.										
	- Hỗ trợ ổn định đời sống theo khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ & khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		Tỷ lệ mất đất: Theo xác nhận của UBND xã Minh Long tại Công văn số 773/UBND-KT ngày 15/12/2025 thì tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng là 756,7 m² diện tích thu hồi trong phương án 8,5 m², tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi 1,12%.										
			Nhân khẩu tính hỗ trợ: 03 nhân khẩu theo xác nhận của UBND xã Minh Long tại Công văn số 678/UBND-KT ngày 02/6/2026 và nhân nhẩu Công an xã Minh Long cung cấp tại Công văn số 407/CAX(CSKV) ngày 22/12/2025.										
			Căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, hộ ông Nguyễn Xuân Trọng và bà Huỳnh Thị Thương được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian là 01 tháng; đơn giá gạo tẻ để tính hỗ trợ là 15.750 đồng/kg (theo Công văn số 5759/STC-QLGCS ngày 07/7/2026 của Sở Tài chính Quảng Ngãi về việc thông báo đơn giá gạo tẻ Quý II năm 2026).										
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:		Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 109 của Luật Đất đai năm 2024; khoản 2, khoản 3, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 13 quy định kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi thì hộ ông Nguyễn Xuân Trọng và bà Huỳnh Thị Thương đủ điều kiện hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, giá đất trồng lúa (LUC) Vị trí 1 là 53.000 đồng/m².											
- Thường đối với người có đất ở bị thu hồi mà bàn giao mặt bằng trước thời hạn		Không có											
e)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:									4.155.350 đồng			
g)	Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);		Không có										
h)	Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);									Không có			
i)	Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);									Không có			
k)	Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có);									Không có			
m)	Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có).									Không có			
l)	* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có);									4.155.350 đồng			
	TT	Hạng mục	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích/ khối lượng	ĐVT	Loại đất	Vị trí đất	Tỷ lệ hỗ trợ (lần, %)	Đơn giá (đồng)	Hệ số bù cước vận chuyển	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
	A	Đất đai (1+2)											2.703.000
	1	Tiền bồi thường về đất											450.500
		Bồi thường đất nông nghiệp	46	9	8,5	m²	LUC	VT1	100%	53.000		450.500	
	2	Tiền hỗ trợ về đất											2.252.500
		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	46	9	8,5	m²	LUC	VT1	5	53.000		2.252.500	
	B	Nhà cửa, vật kiến trúc:											-

C	Cây cối hoa màu:										34.850
	Lúa (chưa đến kỳ thu hoạch)	46	9	8,5	m²	LUC		100%	4.100	34.850	
D	Các khoản hỗ trợ										1.417.500
	Hỗ trợ ổn định đời sống theo khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ & khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (01 tháng x 30kg gạo x 15.750 đồng/kg)		3	Khẩu				100%	472.500	1.417.500	
E	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn:										-
	Tổng cộng (A+B+C+D+E):										4.155.350

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ CHO TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG
DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÀ KÈ CHỐNG SẠT LỖ TỪ XÓM MỚI ĐẾN SUỐI TÍA XÃ LONG HIỆP, HUYỆN MINH LONG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI

a)	* Thông tin về người có đất thu hồi, chủ tài sản:												
	Hộ ông Nguyễn Tấn Thuộc (chết) con Nguyễn Tấn Thành kê khai												
	Địa chỉ: Thôn Long Hiệp, xã Minh Long												
	Số CCCD: 051087014445 (Nguyễn Tấn Thành)												
Số điện thoại:													
b)	* Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi;												
	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m²)	DT quy hoạch	ĐVT	Loại đất	Khu vực-Vị trí	Nguồn gốc đất					
	57	9	262,4	4	m²	LUC	Vị trí 1	UBND xã Minh Long thống nhất công nhận QSDĐ đối với thửa đất chưa có giấy tờ về QSDĐ tại Công văn số 585/UBND-KT ngày 05/11/2025.					
	Thẩm định bản đồ: Được Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định ngày / /2026, do công ty TNHH Kỹ thuật Đo đạc Địa chính Quảng Ngãi thực hiện												
	Bồi thường về đất: Đối chiếu quy định tại Điều 95, Điều 96 và Điều 98 Luật đất đai năm 2024 thì trường hợp này đủ điều kiện bồi thường về đất đối với thửa đất nêu trên												
c)	* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại;												
	TT	Loại tài sản					Số thửa	Tờ BD	Số lượng	ĐVT	Thời điểm	Mục đích	Ghi chú
		- Nhà vật kiến trúc											
		Không có											
		- Cây cối, hoa màu											
	Không có												
d)	* Đơn giá bồi thường, hỗ trợ												
	- Đơn giá bồi thường đất:			Đơn giá theo Thông báo số 85/TB-HĐTĐ ngày 02/6/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Minh Long về việc thông báo kết quả thẩm định Phương án giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đường và kè chống sạt lở từ Xóm Mới đến Suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long; Địa điểm: Xã Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi. Đơn giá đất ở nông thôn (ONT), thuộc khu vực 1 - vị trí 2 là 1.300.000 đồng/m²; đất chuyên trồng lúa (LUC) vị trí 1 là 53.000 đồng/m²;									
	- Đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc:			Đơn giá thực hiện theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.									
	- Đơn giá cây cối, hoa màu:			Đơn giá thực hiện theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.									

*Các khoản hỗ trợ:														
đ)	- Hỗ trợ ổn định đời sống theo khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ & khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi			Ông Nguyễn Tấn Thành đang sử dụng đất nông nghiệp đủ điều kiện được bồi thường về đất, nên được hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ & khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.										
				Tỷ lệ mất đất: Theo xác nhận của UBND xã Minh Long tại Công văn số 773/UBND-KT ngày 15/12/2025 thì tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng là 262,4 m² diện tích thu hồi trong phương án 4 m², tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi 1,52%.										
				Nhân khẩu tính hỗ trợ: 01 nhân khẩu.										
				Căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Ông Nguyễn Tấn Thành được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian là 01 tháng; đơn giá gạo tẻ để tính hỗ trợ là 15.750 đồng/kg (theo Công văn số 5759/STC-QLGCS ngày 07/7/2026 của Sở Tài chính Quảng Ngãi về việc thông báo đơn giá gạo tẻ Quý II năm 2026)										
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:				Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 109 của Luật Đất đai năm 2024; khoản 2, khoản 3, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 13 quy định kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi thì Ông Nguyễn Tấn Thành đủ điều kiện hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, giá đất trồng lúa (LUC) Vị trí 1 là 53.000 đồng/m².										
- Thương đối với người có đất ở bị thu hồi mà bàn giao mặt bằng trước thời hạn				Không có										
e)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:									1.744.500 đồng				
g)	Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);			Không có										
h)	Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);									Không có				
i)	Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);									Không có				
k)	Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có);									Không có				
m)	Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có).									Không có				
* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có);									1.744.500 đồng					
TT	Hạng mục			Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích/ khối lượng	ĐVT	Loại đất	Vị trí đất	Tỷ lệ hỗ trợ (lần, %)	Đơn giá (đồng)	Hệ số bù cước vận chuyển	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
A	Đất đai (1+2)													1.272.000
1	Tiền bồi thường về đất													
	Bồi thường đất nông nghiệp			57	9	4	m²	LUC	VT1	100%	53.000		212.000	
2	Tiền hỗ trợ về đất												1.060.000	
	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			57	9	4	m²	LUC	VT1	5	53.000		1.060.000	

1)	B	Nhà cửa, vật kiến trúc:										-
	C	Cây cối hoa màu:										-
	D	Các khoản hỗ trợ										472.500
		Hỗ trợ ổn định đời sống theo khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ & khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (01 tháng x 30kg gạo x 15.750 đồng/kg)	1	Khẩu				100%	472.500		472.500	
	E	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn:										-
	Tổng cộng (A+B+C+D+E):										1.744.500	

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ CHO TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG
DỰ ÁN: ĐƯỜNG VÀ KÈ CHỐNG SẠT LỖ TỪ XÓM MỚI ĐẾN SUỐI TÍA XÃ LONG HIỆP, HUYỆN MINH LONG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI

* Thông tin về người có đất thu hồi, chủ tài sản:												
Bà Bùi Thị Hoàng												
a)	Địa chỉ: Thôn Long Hiệp, xã Minh Long											
	Số CCCD: 051137000118											
	Số điện thoại:											
b)	* Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi;											
	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m²)	DT quy hoạch	ĐVT	Loại đất	Khu vực-Vị trí	Nguồn gốc đất				
	73	9	1097,6	326,5	m²	ONT+LUC	KV1-VT2	UBND huyện Minh Long cấp ngày 08/3/2011; số vào sổ CH 00530; Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất. Chuyển mục đích sử dụng đất theo QĐ số 21/QĐ-UBND ngày 08/12/2010. Ngày 21/5/2020 VPĐKĐĐ CN Minh Long xác nhận hộ ông Trương Công Khánh để thừa kế lại cho bà Bùi Thị Hoàng theo HS số:000530.TK.002				
	Thẩm định bản đồ: Được Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định ngày / /2026, do công ty TNHH Kỹ thuật Đo đạc Địa chính Quảng Ngãi thực hiện											
	Bồi thường về đất: Đối chiếu quy định tại Điều 95, Điều 96 và Điều 98 Luật đất đai năm 2024 thì trường hợp này đủ điều kiện bồi thường về đất đối với thửa đất nêu trên											
	* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại;											
	TT	Loại tài sản				Số thửa	Tờ BD	Số lượng	ĐVT	Thời điểm	Mục đích	Ghi chú
		- Nhà vật kiến trúc										
	1.	Nhà 01 tầng (N8); Móng, cột bê tông cốt thép, tường gạch, hiên bê tông cốt thép; mái lợp ngói; không đóng trần; Nền lát gạch Ceramic; Cửa Pa nô gỗ kính; Bê xi tự hoại, bê xi bệt, nền, tường ốp gạch men; tường nhà quét vôi màu toàn bộ. Tổng diện tích S=(16.3*7.5)+(2.6*1.9)=127.19 m²; trong đó: - DT bị ảnh hưởng QH: 61.79 m²; - DT ngoài QH bị ảnh hưởng: 65.40 m².				73	9	127,19	m²	2012		
	*	Trừ diện tích nhà N8 có đóng trần				73	9	-127,19	m²	2012		
*	Cộng chênh lệch nền gạch Ceramic với nền gạch hoa xi măng				73	9	127,19	m²	2012			
*	Bù chênh lệch diện tích tường lán sơn nước trực tiếp so với tường quét vôi màu nhà N8				73	9	127,19	m²	2012			
*	Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic (Tường thành Sê nô máng) S=((5.5+0.4)*2)*0.18= 2.12 m²				73	9	2,12	m²	2012			
*	Lát bậc cầu thang bằng đá granit tự nhiên (Lát vào mặt bậc khối xây lan can) S= 0.25*((0.7*3)+(0.5*2)) = 0.78 m²				73	9	0,78	m²	2012			
*	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Ổ văng cửa sổ) V= 1.5*0.5*0.07= 0.05 m³				73	9	0,05	m³	2012			
*	Cộng Nhà có gác lửng bằng bê tông cốt thép S=(6*4.07)+(0.5*5)+(3.43*1)=30.35 m²				73	9	30,35	m²	2012			
*	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic (Lát sàn gác lửng) S= (5.9*3.87)+(0.4*4.9)+(0.9*3.63)=27.88 m²				73	9	27,88	m²	2012			

c)	*	Óp gạch vào chân tường, gạch Ceramic (Phần nằm trong phạm vi đất ONT) $L=7.90+3.04+3.38+32.99+0.88+0.67+16.64+4.58+5.05+4.42=79.55$ md	73	9	79,55	md	2012		
	*	Lát bậc cầu thang bằng đá granit tự nhiên $S=((0.83*0.313)*16)+(0.83*0.83)+((0.17*0.83)*18)=7.39$ m²	73	9	7,39	m²	2012		
	*	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bếp) $V=(2.5+2.1)*0.6*0.1=0.28$ m³	73	9	0,28	m³	2012		
	*	Lát sàn bằng gạch Ceramic (Lát tấm đan Bếp) $S=(2.5+2.1)*0.6=2.76$ m²	73	9	2,76	m²	2012		
	*	Óp gạch vào tường, gạch Ceramic (Bếp) $S=(2.5+2.1)*0.87=4.0$ m²	73	9	4,00	m²	2012		
	*	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bếp nhỏ) $V=1.65*0.6*0.1=0.1$ m³	73	9	0,10	m³	2012		
	*	Lát sàn bằng gạch Ceramic (Lát tấm đan Bếp nhỏ) $S=1.65*0.6=0.99$ m²	73	9	0,99	m²	2012		
	*	Óp gạch vào tường, gạch Ceramic (Bếp nhỏ) $S=(1.65+0.6)*0.4=0.9$ m²	73	9	0,90	m²	2012		
	*	Bể nước xây gạch $V=2*1.5*1.2=3.6$ m³	73	9	3,60	m³	2012		
	2.	NK2: Nhà khung gỗ, móng đá, tường xây gạch, mái tôn, tường trát vữa xi măng không quét vôi, nền láng xi măng. $S=(2.6*5.6)+(2*5.7)=25.96$ m²	73	9	25,96	m²	2012		
	3.	MH: Mái hiên cột thép, xà gỗ thép, lợp tôn, nền lát gạch terrazzo. $S=(2.4*14)+(8.2*5.4)=77.88$ m²	73	9	77,88	m²	2012		
	*	Cộng chênh lệch nền gạch terrazzo với nền đất (Vận dụng gạch Ceramic)	73	9	77,88	m²	2012		
	4.	TR3: Móng xây đá chẻ, cột bê tông; tường đoạn dưới xây gạch, trát, quét vôi, phần trên lắp dựng lam bê tông; $S=(10.5*1.9)+(1.7*1.9)=23.18$ m²	73	9	23,18	m²	2012		
	5.	Giếng buy bê tông có cốt thép: Đường kính: $1,0m \leq \varnothing < 1,2m$. (Sâu 15m)	73	9	15,00	m	2012		
	*	Nền giếng láng xi măng và có xây bó nền.	73	9	5,93	m²	2012		
	- Cây cối, hoa màu								
	1	Cau, cây đã cho quả	73	9	3	cây			
	2	Bơ ghép, cây có đường kính gốc > 20cm đến < 40cm, đã cho quả	73	9	2	cây			
	3	Lộc vùng, cây có đường kính gốc > 10cm đến < 30cm	73	9	4	cây			
	4	Bông trang, cây có chiều cao $\geq 0,5m$	73	9	2	cây			
	5	Cau, cây có chiều cao thân $\geq 2m$, chưa cho quả	73	9	1	cây			
	6	Cau, cây trồng có chiều cao thân $\geq 0,5m$ đến < 2m, chưa cho quả	73	9	4	cây			
	7	Sung, cây đã cho quả	73	9	5	cây			
	8	Sao đen, cây có đường gốc > 2cm đến ≤ 4 cm	73	9	1	cây			
	9	Ôi ghép, cây đã cho quả	73	9	2	cây			
	10	Cây Phượng, cây có đường kính gốc > 7cm đến < 10cm	73	9	4	cây			
	11	Lộc vùng, cây có đường kính gốc > 7cm đến < 10cm	73	9	3	cây			
	12	Khế, cây đã cho quả	73	9	1	cây			
	13	Dừa, cây có chiều cao thân $\geq 2m$, chưa cho quả	73	9	3	cây			

d)	* Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	
	- Đơn giá bồi thường đất:	Đơn giá theo Thông báo số 85/TB-HĐTĐ ngày 02/6/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Minh Long về việc thông báo kết quả thẩm định Phương án giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đường và kè chống sạt lở từ Xóm Mới đến Suối Tía xã Long Hiệp, huyện Minh Long; Địa điểm: Xã Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi. Đơn giá đất ở nông thôn (ONT), thuộc khu vực 1 - vị trí 2 là 1.300.000 đồng/m²; đất chuyên trồng lúa (LUC) vị trí 1 là 53.000 đồng/m²;
	- Đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc:	Đơn giá thực hiện theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
	- Đơn giá cây cối, hoa màu:	Đơn giá thực hiện theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
d)	*Các khoản hỗ trợ:	
	- Hỗ trợ dịch chuyển theo khoản 3 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Bà Bùi Thị Hoàng bị thu hồi đất phải phải phá dỡ một phần nhà nhưng phần nhà còn lại không thể tiếp tục sử dụng được mà phải xây dựng mới trên phần đất còn lại và được UBND xã Minh Long xác nhận phạm vi dịch chuyển tại Công văn số 678/UBND-KT ngày 02/6/2026 nên được hỗ trợ dịch chuyển 3.100.000 đồng.
	- Hỗ trợ ổn định đời sống theo khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ & khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Bà Bùi Thị Hoàng đang sử dụng đất nông nghiệp đủ điều kiện được bồi thường về đất, nên được hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ & khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
		Tỷ lệ mất đất: Theo xác nhận của UBND xã Minh Long tại Công văn số 773/UBND-KT ngày 15/12/2025 thì tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng là 739,6 m² diện tích thu hồi trong phương án 176,5 m², tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi 23,86%.
		Nhân khẩu tính hỗ trợ: 01 nhân khẩu theo Giấy CNQSDĐ.
		Căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Bà Bùi Thị Hoàng được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian là 03 tháng; đơn giá gạo tẻ để tính hỗ trợ là 15.750 đồng/kg (theo Công văn số 5759/STC-QLGCS ngày 07/7/2026 của Sở Tài chính Quảng Ngãi về việc thông báo đơn giá gạo tẻ Quý II năm 2026).
	- Hỗ trợ Người có công với cách mạng theo điểm a khoản 5 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Bà Bùi Thị Hoàng bị thu hồi đất phải phá dỡ một phần nhà nhưng phần nhà còn lại không thể tiếp tục sử dụng được mà phải xây dựng mới trên phần đất còn lại và thuộc diện Người có công giúp đỡ cách mạng trong kháng chiến hưởng định xuất cơ bản. Số hồ sơ 10178 và được UBND xã Minh Long xác nhận tại Công văn số 1187/UBND-VHXXH ngày 09/9/2026 nên được hỗ trợ 1 lần là 5.700.000 đồng.
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà theo khoản 6 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Bà Bùi Thị Hoàng bị thu hồi đất phải dịch chuyển chỗ ở và được UBND xã Minh Long xác nhận không còn nhà ở, đất ở nào khác trên địa bàn xã Minh Long tại Công văn số 628/UBND-KT ngày 22/5/2026 nên được hỗ trợ tiền thuê nhà là 10.000.000 đồng/hộ/6tháng. (Hộ gia đình có từ 5 khẩu trở xuống)
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:	Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 109 của Luật Đất đai năm 2024; khoản 1, khoản 3, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 13 quy định kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi thì Bà Bùi Thị Hoàng đủ điều kiện hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng 5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, giá đất trồng lúa (LUC) Vị trí 1 là 53.000 đồng/m².
	- Thưởng đối với người có đất ở bị thu hồi mà bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Theo quy định tại Điều 15 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi: Tính bằng 5% tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 7.000.000 đồng. Khoản thưởng này được tính trước trong phương án bồi thường nhưng chỉ chi trả khi hộ dân bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo quy định của UBND tỉnh.

e)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:										1.040.489.129 đồng			
g)	Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);			Không có										
h)	Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);										Không có			
i)	Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có);										Không có			
k)	Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có);										Không có			
m)	Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có).										Không có			
* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có);											1.040.489.129 đồng			
TT	Hạng mục			Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích/ khối lượng	ĐVT	Loại đất	Vị trí đất	Tỷ lệ hỗ trợ (lần, %)	Đơn giá (đồng)	Hệ số bù cước vận chuyển	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
A	Đất đai (1+2)													251.127.000
1	Tiền bồi thường về đất											204.354.500		
	Bồi thường đất ở			73	9	150	m ²	ONT	KV1-VT2	100%	1.300.000		195.000.000	
	Bồi thường đất nông nghiệp					176,5	m ²	LUC	VT1	100%	53.000		9.354.500	
2	Tiền hỗ trợ về đất											46.772.500		
	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			73	9	176,5	m ²	LUC	VT1	5	53.000		46.772.500	
B	Nhà cửa, vật kiến trúc:													755.796.629
1.	Nhà 01 tầng (N8); Móng, cột bê tông cốt thép, tường gạch, hiên bê tông cốt thép; mái lợp ngói; không đóng trần; Nền lát gạch Ceramic; Cửa Pa nô gỗ kính; Bê xi tự hoại, bệ xi bệt, nền, tường ốp gạch men; tường nhà quét vôi màu toàn bộ. Tổng diện tích S=(16.3*7.5)+(2.6*1.9)=127.19 m ² ; trong đó: - DT bị ảnh hưởng QH: 61.79 m ² ; - DT ngoài QH bị ảnh hưởng: 65.40 m ² .			73	9	127,19	m ²	ONT		100%	3.780.000	1,016	488.470.651	
*	Trừ diện tích nhà N8 có đóng trần			73	9	-127,19	m ²	ONT		100%	187.000	1,016	-24.165.082	
*	Cộng chênh lệch nền gạch Ceramic với nền gạch hoa xi măng			73	9	127,19	m ²	ONT		100%	100.000	1,016	12.922.504	
*	Bù chênh lệch diện tích tường lán sơn nước trực tiếp so với tường quét vôi màu nhà N8			73	9	127,19	m ²	ONT		100%	17.000	1,016	2.196.826	
*	Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic (Tường thành Sê nô máng) S=((5.5+0.4)*2)*0.18= 2.12 m ²			73	9	2,12	m ²	ONT		100%	378.000	1,016	814.182	

1)

*	Lát bậc cầu thang bằng đá granit tự nhiên (Lát vào mặt bậc khối xây lan can) $S = 0.25 * ((0.7 * 3) + (0.5 * 2)) = 0.78 \text{ m}^2$	73	9	0,78	m ²	ONT		100%	1.012.000	1,016	801.990	
*	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Ổ văng cửa sổ) $V = 1.5 * 0.5 * 0.07 = 0.05 \text{ m}^3$	73	9	0,05	m ³	ONT		100%	4.182.000	1,016	212.446	
*	Cộng Nhà có gác lửng bằng bê tông cốt thép $S = (6 * 4.07) + (0.5 * 5) + (3.43 * 1) = 30.35 \text{ m}^2$	73	9	30,35	m ²	ONT		100%	1.360.000	1,016	41.936.416	
*	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic (Lát sàn gác lửng) $S = (5.9 * 3.87) + (0.4 * 4.9) + (0.9 * 3.63) = 27.88 \text{ m}^2$	73	9	27,88	m ²	ONT		100%	261.000	1,016	7.393.107	
*	Ốp gạch vào chân tường, gạch Ceramic (Phần nằm trong phạm vi đất ONT) $L = 7.90 + 3.04 + 3.38 + 32.99 + 0.88 + 0.67 + 16.64 + 4.58 + 5.05 + 4.42 = 79.55 \text{ md}$	73	9	79,55	md	ONT		100%	34.000	1,016	2.747.975	
*	Lát bậc cầu thang bằng đá granit tự nhiên $S = ((0.83 * 0.313) * 16) + (0.83 * 0.83) + ((0.17 * 0.83) * 18) = 7.39 \text{ m}^2$	73	9	7,39	m ²	ONT		100%	1.012.000	1,016	7.598.339	
*	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bếp) $V = (2.5 + 2.1) * 0.6 * 0.1 = 0.28 \text{ m}^3$	73	9	0,28	m ³	ONT		100%	4.182.000	1,016	1.189.695	
*	Lát sàn bằng gạch Ceramic (Lát tấm đan Bếp) $S = (2.5 + 2.1) * 0.6 = 2.76 \text{ m}^2$	73	9	2,76	m ²	ONT		100%	261.000	1,016	731.886	
*	Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic (Bếp) $S = (2.5 + 2.1) * 0.87 = 4.0 \text{ m}^2$	73	9	4,00	m ²	ONT		100%	378.000	1,016	1.536.192	
*	Kết cấu bê tông đúc sẵn (lắp ghép) cho cấu kiện độc lập (có cốt thép) (Tấm đan Bếp nhỏ) $V = 1.65 * 0.6 * 0.1 = 0.1 \text{ m}^3$	73	9	0,10	m ³	ONT		100%	4.182.000	1,016	424.891	
*	Lát sàn bằng gạch Ceramic (Lát tấm đan Bếp nhỏ) $S = 1.65 * 0.6 = 0.99 \text{ m}^2$	73	9	0,99	m ²	ONT		100%	261.000	1,016	262.524	
*	Ốp gạch vào tường, gạch Ceramic (Bếp nhỏ) $S = (1.65 + 0.6) * 0.4 = 0.9 \text{ m}^2$	73	9	0,90	m ²	ONT		100%	378.000	1,016	345.643	
*	Bể nước xây gạch $V = 2 * 1.5 * 1.2 = 3.6 \text{ m}^3$	73	9	3,60	m ³	ONT		100%	1.485.000	1,016	5.431.536	
2.	NK2: Nhà khung gỗ, móng đá, tường xây gạch, mái tôn, tường trát vữa xi măng không quét vôi, nền láng xi măng. $S = (2.6 * 5.6) + (2 * 5.7) = 25.96 \text{ m}^2$	73	9	25,96	m ²	ONT		100%	2.375.000	1,016	62.641.480	
3.	MH: Mái hiên cột thép, xà gồ thép, lợp tôn, nền lát gạch terrazzo. $S = (2.4 * 14) + (8.2 * 5.4) = 77.88 \text{ m}^2$	73	9	77,88	m ²	ONT		100%	587.000	1,016	46.447.009	
*	Cộng chênh lệch nền gạch terrazzo với nền đất (Vận dụng gạch Ceramic)	73	9	77,88	m ²	ONT		100%	261.000	1,016	20.651.907	
4.	TR3: Móng xây đá chẻ, cột bê tông; tường đoạn dưới xây gạch, trát, quét vôi, phần trên lắp dựng lam bê tông; $S = (10.5 * 1.9) + (1.7 * 1.9) = 23.18 \text{ m}^2$	73	9	23,18	m ²	ONT		100%	1.087.000	1,016	25.599.807	
5.	Giếng buy bê tông có cốt thép: Đường kính: $1,0\text{m} \leq \varnothing < 1,2\text{m}$. (Sâu 15m)	73	9	15,00	m	ONT		100%	3.128.000	1,016	47.670.720	

*	Nền giồng lảng xi măng và có xây bó nền.	73	9	5,93	m²	ONT		100%	321.000	1,016	1.933.986	
C	Cây cối hoa màu:											6.348.000
1	Cau, cây đã cho quả	73	9	3	cây			100%	400.000		1.200.000	
2	Bơ ghép, cây có đường kính gốc > 20cm đến < 40cm, đã cho quả	73	9	2	cây			100%	900.000		1.800.000	
3	Lộc vùng, cây có đường kính gốc > 10cm đến < 30cm	73	9	4	cây			100%	50.000		200.000	
4	Bông trang, cây có chiều cao ≥ 0,5m	73	9	2	cây			100%	70.000		140.000	
5	Cau, cây có chiều cao thân ≥ 2m, chưa cho quả	73	9	1	cây			100%	200.000		200.000	
6	Cau, cây trồng có chiều cao thân ≥ 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	73	9	4	cây			100%	80.000		320.000	
7	Sung, cây đã cho quả	73	9	5	cây			100%	100.000		500.000	
8	Sao đen, cây có đường gốc > 2cm đến ≤ 4 cm	73	9	1	cây			100%	133.000		133.000	
9	Ổi ghép, cây đã cho quả	73	9	2	cây			100%	200.000		400.000	
10	Cây Phượng, cây có đường kính gốc > 7cm đến < 10cm	73	9	4	cây			100%	25.000		100.000	
11	Lộc vùng, cây có đường kính gốc > 7cm đến < 10cm	73	9	3	cây			100%	25.000		75.000	
12	Khế, cây đã cho quả	73	9	1	cây			100%	80.000		80.000	
13	Dừa, cây có chiều cao thân ≥ 2m, chưa cho quả	73	9	3	cây			100%	400.000		1.200.000	
D	Các khoản hỗ trợ											20.217.500
1	Hỗ trợ dịch chuyển theo khoản 3 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		1	hộ				100%	3.100.000		3.100.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống theo khoản 2, Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ & khoản 1 Điều 3 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi(03 tháng x 30kg gạo x 15.750 đồng/kg)		1	Khẩu				100%	1.417.500		1.417.500	
3	Hỗ trợ Người có công với cách mạng theo điểm a khoản 5 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		1	hộ				100%	5.700.000		5.700.000	
4	Hỗ trợ tiền thuê nhà theo khoản 6 Điều 7 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		1	hộ				100%	10.000.000		10.000.000	
E	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn:											7.000.000

	Theo quy định tại Điều 15 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi: Tính bằng 5% tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 7.000.000 đồng. Khoản thưởng này được tính trước trong phương án bồi thường nhưng chỉ chi trả khi hộ dân bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo quy định của UBND tỉnh.		1	hộ				100%			7.000.000	
Tổng cộng (A+B+C+D+E):												1.040.489.129